



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2026



Tháng 4-2026

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2026

Tình hình thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là xung đột vũ trang ở khu vực Trung Đông đã tác động mạnh đến giá nguyên nhiên vật liệu trên thế giới, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 4 và 4 tháng năm 2026 vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực. Hiện nay, Chính quyền và người dân tỉnh đã và đang tập trung nghiêm túc, thực hiện đồng bộ những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Công tác thu hoạch vụ Đông xuân 2025-2026 có nhiều thuận lợi; chỉ số phát triển công nghiệp, tổng mức bán lẻ và doanh thu hoạt động tiêu dùng tiếp tục tăng. Thu ngân sách nhà nước đạt tiến độ và tăng so với cùng kỳ; môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức để chào mừng ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch) và kỷ niệm 51 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025) đã thu hút khách du lịch đến với tỉnh nhà. Công tác an sinh tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Trật tự xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững.

Tuy nhiên, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tiếp tục chịu nhiều áp lực do giá nguyên, nhiên vật liệu và chi phí logistics tăng cao, làm giảm sức cạnh tranh và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các đơn hàng đã ký kết, nhất là trong các ngành chế biến, xuất khẩu. Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động còn ở mức cao. Dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, gây thiệt hại cho người chăn nuôi, ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành nông nghiệp. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, làm chậm tiến độ thực hiện.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 4, ngành nông nghiệp tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng ổn định, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế địa phương. Sản xuất vụ Đông xuân diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi; hệ thống kênh mương được nâng cấp, gia cố đã đảm bảo đầy đủ nguồn nước tưới, tạo tiền đề tốt cho năng suất cây trồng.

Các loại cây lâu năm chủ lực như cà phê, hồ tiêu và đặc biệt là sầu riêng ghi nhận mức tăng trưởng diện tích đáng kể, được người dân tập trung đầu tư công nghệ tưới và cắt cành tạo tán để nâng cao chất lượng. Thị trường nông sản khởi sắc với giá các mặt hàng chủ lực duy trì ở mức cao, tạo động lực mạnh mẽ cho bà con nông dân yên tâm sản xuất. Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn gia

súc, gia cầm tăng nhẹ giúp đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong các dịp lễ.

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt; các cơ quan chuyên môn đã kịp thời giám sát và hướng dẫn người dân xử lý các ổ dịch phát sinh trên cây trồng và đàn vật nuôi, không để lây lan trên diện rộng. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, tỉnh chú trọng công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng trong giai đoạn giao mùa, đồng thời đẩy mạnh kế hoạch trồng rừng tập trung và cây phân tán. Ngành thủy sản tiếp tục là điểm sáng với sản lượng khai thác và nuôi trồng đều tăng trưởng khả quan nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật và chuyển đổi sang mô hình nuôi bền vững. Bên cạnh đó, Chương trình Nông thôn mới và OCOP ghi nhận nhiều kết quả thực chất, với hàng trăm sản phẩm đạt chuẩn từ 3 đến 5 sao, góp phần nâng cao giá trị nông sản và thu nhập cho người dân nông thôn.

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Lúa đông xuân: Tính đến ngày 20/4/2026, toàn tỉnh gieo trồng 76.098 ha, tăng 0,16% so với cùng kỳ năm trước; trà lúa sớm đã thu hoạch được 429 ha (các xã phía Tây Đắc Lắc).

Cùng với việc gieo cấy lúa Đông xuân, các địa phương trên toàn tỉnh đã gieo trồng được: Ngô 5.705 ha, tăng 1,69%; khoai lang 2.310 ha, tăng 0,39%; đậu tương 40 ha, giảm 3,8%; lạc 595 ha, giảm 0,83%; rau các loại 9.050 ha, tăng 1,67%; đậu các loại 1.500 ha, giảm 0,13% so cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu

(Tính đến ngày 20/4/2026)



Nhìn chung, việc sản xuất vụ Đông xuân năm nay tương đối thuận lợi về thời tiết, kênh mương dẫn nước được gia cố cải tạo đảm bảo nguồn nước tưới cho cây trồng.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng ⁽¹⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh

¹ **Cây lúa:** Chuột cắn phá tỷ lệ hại (TLH) 5-17%, diện tích nhiễm (DTN) 47 ha (Ea Súp, Ia Lốp, Ea Kar, Krông Pắc, Phú Hoà 2, Bình Kiến, Tuy Hoà...); đạo ôn lá TLH 6-30%, DTN 19 ha (Đông Xuân, Xuân Phước, Tuy An Tây, Đắc Liêng, Ea Wer...); sâu cuốn lá nhỏ TLH 6-15%, DTN 6,9 ha (Hòa Xuân, Nam Ka, Tuy An Đông...); rầy nâu mật độ 50-3.000 con/m², DTN 05 ha (Ea Rốc, Ea Bung, Ea Súp).

Cây ngô: Sâu keo mùa thu TLH 2-5 con/m², DTN 10,5 ha (Krông Búk, Phú Hoà 1, Phú Hoà 2).

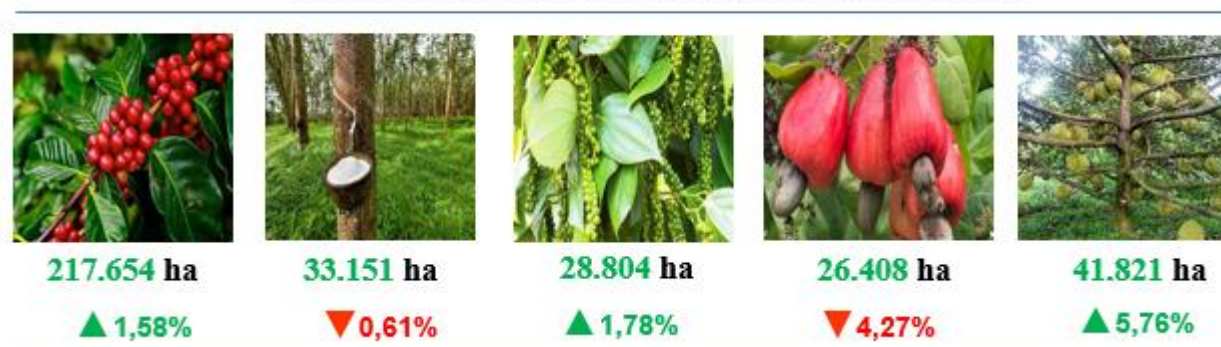
Cây sắn: Khảm lá virus TLH 3-100%, DTN 6.407 ha (Sông Hình, Ea Bá, Ea Ly, Ea Súp, Ia Rvê, Ia Lốp, Ea Rốc, Tây Sơn, Vân Hòa, Sơn Hòa, Suối Trai, Ea Kar, Ea Knốp, Xuân Lành,...).

đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Hiện nay, các địa phương đang tập trung cắt cành tạo tán và tưới đợt 4, nguồn nước tưới cho cây cà phê và các loại cây ăn trái trong mùa khô vẫn được đảm bảo đầy đủ. Tại thời điểm này một số địa phương đã có mưa đầu mùa phần nào đã giải khát cho cây cà phê. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 217.654 ha, tăng 1,58%; cao su 33.151 ha, giảm 0,61%; tiêu 28.804 ha, tăng 1,78%; điều 26.408 ha, giảm 4,27%; sầu riêng 41.821 ha, tăng 5,76%.

Hình 2. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu



Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là thời tiết đang trong giai đoạn chuyển từ mùa khô sang mùa mưa. Độ ẩm không khí bắt đầu tăng cao kết hợp với các đợt mưa rào đầu mùa tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại nấm bệnh và côn trùng gây hại bùng phát trên diện rộng. Dù có mưa nhưng việc chủ động tưới nước cho cây lâu năm (đặc biệt là cà phê, sầu riêng) vẫn là ưu tiên hàng đầu để đảm bảo năng suất. Các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng⁽²⁾.

Cây mía: Bệnh đốm vàng TLH 10-80%, DTN 650 ha (Ea Bá, Ea Ly, Đức Bình, Sông Hinh, Tây Sơn, Vân Hòa, Sơn Hòa, Suối Trai); sâu đục thân TLH 7-12%, DTN 91,5 ha (Tây Sơn, Vân Hòa, Sơn Hòa, Suối Trai, Ea Knốp).

Cà phê: Sâu tơ TLH 3-12%, DTN 04 ha (Ea Kar, Ea Phê, Krông Pắc); rệp mềm TLH 5-20%, DTN 01 ha (Ea Kar, Krông Pắc).

Cây ổi: Bệnh thán thư TLH 4-6%, DTN 03 ha (Krông Pắc, Ea Kar).

Dưa leo: Bệnh sương mai TLH 3-7%, DTN 04 ha (Krông Pắc, Ea Kar).

² *Cây cà phê:* Rệp sáp TLH 6-30%, DTN 133,2 ha (Ea Drông, Cư Bao, Ea Kar, Ea Ô, Ea Riêng, Krông Pắc...); một đục cành TLH 4-14%, DTN 38 ha (Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang, Krông Búk...); bệnh khô cành TLH 5-20%, DTN 31 ha (Phú Xuân, Diê Ya, Ea Drông, Cư Bao, Ea Khă...); bệnh gỉ sắt TLH 3-15%, DTN 37 ha (Cư Bao, Ea Khă, Ea Wy, Cư Pong...); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-18%, DTN 15 ha (Cư Bao, Ea Khă, Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang...); rệp vảy TLH 5-15%, DTN 5,2 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Ea Phê...).

Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 4-15%, DTN 133,5 ha (Ea Bá, Ea Ly, Sơn Thành, Krông Búk, Ea Ô...); bệnh chết chậm TLH 3-10%, DTN 50,2 ha (Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk, Krông Pắc, Ea Phê, Sơn Thành...); rệp sáp TLH 5-16%, DTN 17 ha (Ea H'leo, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk...); bệnh đốm tảo TLH 6-18%, DTN 6,5 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Ea Ô...).

Cây điều: Bệnh thán thư TLH 6-12%, DTN 28 ha (Ea Hiao, Cư Pong); bọ xít muỗi TLH 5-15%, DTN 36,6 ha (Ea Kly, Cư Prao, Ea Hiao, Cư Pong, Ea Súp, Ea Rốc, Ea Kiệt).

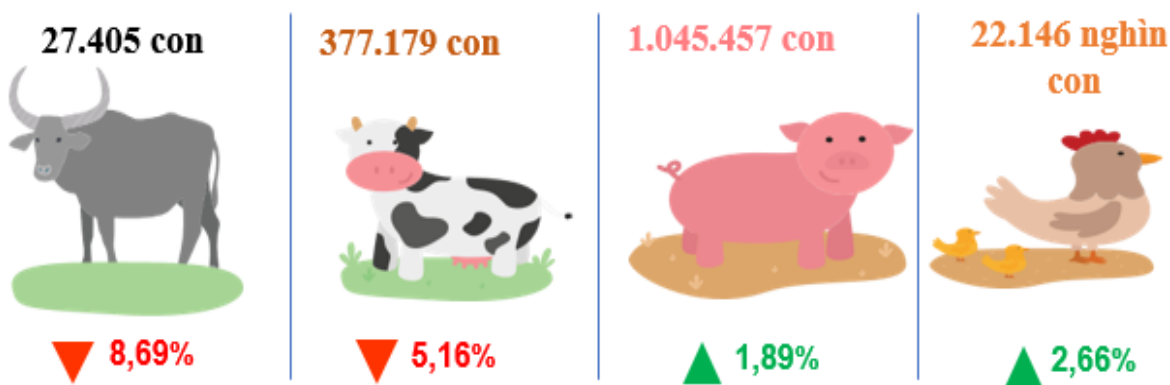
1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, tổng đàn vật nuôi được duy trì, sản lượng sản phẩm chăn nuôi tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước đáp ứng nhu cầu trong các dịp lễ trong tháng. Công tác tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng, kiểm dịch động vật và giám sát dịch bệnh được triển khai theo kế hoạch. Tuy nhiên, dịch bệnh trên động vật vẫn tiềm ẩn nguy cơ, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và bệnh Đại trên động vật vẫn xảy ra trên một số địa bàn trong tỉnh⁽³⁾. Trong thời gian tới cần tiếp tục tăng cường tiêm phòng, giám sát dịch bệnh và thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh.

Tình hình chăn nuôi trong tháng 4/2026 như sau: Ước số lượng đàn trâu có 27.405 con, giảm 8,69%; Đàn bò hiện có 377.179 con, giảm 5,16% (trong đó, đàn bò sữa 5.009 con, tăng 7,91%); Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) hiện có 1.045.457 con, tăng 1,89%; Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) hiện có 22.146 ngàn con, tăng 2,66% (trong đó, đàn gà gần 18.694 ngàn con, tăng 2,52%) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

(Cuối tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cao TLH 4-15%, DTN 17 ha (Ea Hiao, Cuôr Đăng, Cư M'Gar, Ea Súp...); bệnh khô miệng cao TLH 4-15% DTN 8 ha (Phú Xuân, Cư Bao, Ea Khăl, Ea H'leo, Ea Hiao).

Cây sầu riêng: Nhện đỏ TLH 5-20%, DTN 124 ha (Tam Giang, Krông Năng, Phú Xuân, Dliê Ya, Krông Búk...); rầy bông (rầy phấn, tua trắng) TLH 5-23%, DTN 66,8 ha (Tam Giang, Krông Năng, Dliê Ya, Buôn Hồ...); rầy nhậy TLH 5-20%, DTN 60 ha (Phú Xuân, Dliê Ya, Ea Drông, Buôn Hồ...); mọt đục cành TLH 3-35%, DTN 61 ha (Tam Giang, Krông Năng, Ea Hiao, Pong Drang...); bệnh cháy gôm TLH 3-35%, DTN 66 ha (Ea Drông, Buôn Hồ, Krông Năng...); bệnh cháy lá chết đột tỷ lệ hại 5-25% diện tích nhiễm 52 ha (Phú Xuân, Ea Drông, Ea Ly, Ea Bá, Ea Kar...).

³ *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP):* Trong kỳ báo cáo phát sinh và tiêu hủy 1.257 con lợn, tổng khối lượng tiêu hủy là 70.286 kg, tại 21 hộ, 05 thôn/buôn, 02 xã. Hiện nay, có 07 phường, xã chưa qua 21 ngày; Số mắc bệnh là 1.310 con; tổng chết và tiêu hủy là 1.310 con. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh dịch bệnh phát sinh và tiêu hủy tại 99 hộ, 46 thôn/buôn, 26 xã/phường. Dịch bệnh đã làm chết và tiêu hủy 2.081 con lợn, tổng khối lượng tiêu hủy là 113.796 kg.

Bệnh Đại: Trong kỳ báo cáo phát sinh và tiêu hủy 14 con chó nghi mắc bệnh Đại (số mắc bệnh 03 con, số tiêu hủy nghi mắc bệnh 12 con) tại 03 hộ, 03 thôn/buôn; 03 xã, phường (Pong Drang, Ea Na, Krông Ana). Hiện nay, có 01 phường, xã chưa qua 21 ngày; Số mắc bệnh là 01 con; tổng chết và tiêu hủy là 01 con. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện và ghi nhận 05 con chó, 01 con mèo mắc bệnh Đại tại 06 hộ, 06 thôn/buôn và 06 xã, phường.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 4/2026, Chi cục thú y đã kiểm dịch xuất tỉnh được 896.635 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu 266 con, bò 946 con, heo 71.444 con, gà 707.765 con, vịt + ngan 116.214 con. Lũy kế kiểm dịch xuất tỉnh 4 tháng đầu năm 2026 gần 5,6 triệu con.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 4/2026 được 1.364.517 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Bò 490 con, heo 66.615 con, gà 825.889 con, vịt + ngan 471.523 con. Lũy kế kiểm dịch nhập tỉnh 4 tháng đầu năm 2026 hơn 8,1 triệu con.

1.4. Lâm nghiệp

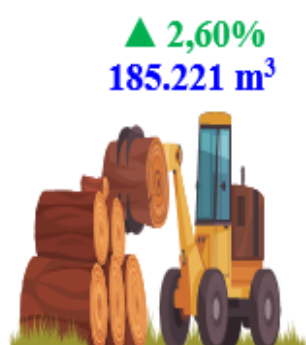
Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định. Các chỉ tiêu về trồng rừng tập trung, cây phân tán và sản lượng gỗ khai thác đều có sự tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Song song với hoạt động phát triển kinh tế rừng, công tác quản lý, bảo vệ và xử lý vi phạm pháp luật lâm nghiệp cũng được các cấp, các ngành triển khai quyết liệt nhằm đảm bảo tài nguyên rừng bền vững.

Phát triển rừng: Ước diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng khoảng 150 ha; lũy kế 4 tháng đầu năm trồng được 1.398 ha, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng 4 ước khoảng 0,21 ngàn cây, tăng 5%; lũy kế 4 tháng trồng được 0,73 ngàn cây, tăng 4,29% so với cùng kỳ năm trước. Các công ty lâm nghiệp và các đơn vị đã và đang tiến hành làm đất, giống để chuẩn bị cho kế hoạch công tác đăng ký trồng rừng năm 2026. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang nghiệm thu kết quả trồng cây phân tán năm 2025 trên địa bàn tỉnh từ nguồn chi trả Dịch vụ môi trường.

Khai thác lâm sản: Ước sản lượng gỗ khai thác trong tháng 04 trên địa bàn tỉnh đạt 81.700 m³ gỗ, tăng 0,45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng năm 2026, sản lượng gỗ khai thác được 185.221 m³, tăng 2,6% chủ yếu sản lượng gỗ nguyên liệu giấy trong nhân dân.

Hình 4. Lâm nghiệp

Ước 4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Sản lượng gỗ khai thác



Diện tích rừng bị chặt, phá

Quản lý bảo vệ rừng: Các cấp, các ngành tăng cường các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao trách nhiệm trong quản lý rừng tự nhiên; tập trung chỉ đạo các chủ rừng thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phòng cháy

chữa cháy, phát triển rừng; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

Trong tháng 4 năm 2026, trên địa bàn tỉnh lực lượng Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị chủ rừng và các ngành chức năng phát hiện và lập biên bản để xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp gồm 80 vụ, trong đó: 50 vụ với diện tích rừng bị phá là 13,46 ha; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 16 vụ; tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 06 vụ; khai thác rừng trái pháp luật 02 vụ; vi phạm chung các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng 04 vụ; vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản 01 vụ; vi phạm quy định về bảo vệ động vật rừng 01 vụ. Tang vật vi phạm gồm: Phương tiện, máy móc, công cụ tạm giữ 48 loại; 32,157 m³ gỗ các loại; 46,367 ster củi; 6.365 cây và 400kg lâm sản các loại. Đã xử lý 58 vụ, trong đó: Xử phạt vi phạm hành chính 58 vụ; số tiền thu sau xử lý đã nộp ngân sách nhà nước 231,25 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng số vụ vi phạm 267 vụ; lâm sản tịch thu gồm: 86,178 m³ gỗ các loại; củi các loại 201,493 ster; 10.115 cây và 7.550 kg lâm sản khác; phương tiện, công cụ, dụng cụ tịch thu 79 chiếc các loại; tổng các khoản thu 568,925 triệu đồng, tổng số tiền đã nộp ngân sách 568,925 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Bước vào tháng 4 năm 2026, ngành thủy sản tỉnh Đắk Lắk tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào cơ cấu kinh tế nông nghiệp của địa phương. Nhờ sự kết hợp giữa các yếu tố thị trường thuận lợi và việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, hoạt động khai thác cũng như nuôi trồng thủy sản trên toàn tỉnh đã đạt được những kết quả khả quan.

Về khai thác, sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ hải sản trong nước và xuất khẩu từ quý I đã tạo động lực mạnh mẽ để ngư dân tăng cường đánh bắt, đưa sản lượng khai thác biển và nội địa tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ. Đặc biệt, lĩnh vực nuôi trồng ghi nhận sự chuyển biến rõ nét trong tư duy sản xuất của người dân. Việc không ngừng đầu tư công nghệ và áp dụng các mô hình nuôi thương phẩm bền vững, thân thiện với môi trường không chỉ giúp nâng cao sản lượng mà còn đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 04/2026 ước đạt 13.125,9 tấn, tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 34.456,9 tấn, tăng 6,04%. Trong đó:

- Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 4/2026 ước đạt 8.960,4 tấn, tăng 5,42% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 7.990 tấn, tăng 5,41% (*trong đó: Cá ngừ đại dương 623,3 tấn, tăng 5,33%, chiếm 7,8% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển*); tôm 39,9 tấn, tăng 5,75%; thủy sản khác 930,5 tấn, tăng 5,5%. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 28.452,37 tấn, tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá đạt 23.088,6 tấn, tăng 2,04%; tôm đạt 182,13 tấn, tăng 31,35%; thủy sản khác đạt 5.181,64 tấn, tăng 32,97%.

Hình 5. Thủy sản

Ước 4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



- Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 04/2026 ước đạt 493,1 tấn, tăng 0,86% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 643,1 tấn, tăng 1,9%. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tháng 04/2026 ước đạt 3.672,35 tấn, tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.605 tấn, tăng 1,64%; tôm (chủ yếu tôm sú và tôm thẻ chân trắng) đạt 1.031,35 tấn, tăng 2,62%; thủy sản khác đạt 36 tấn, tăng 2,86%. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 5.361,45 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá 3.081,6 tấn, tăng 2,52%; tôm 2.239,35 tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác đạt 40,5 tấn, tăng 3,32%.

1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo đảm tiến độ và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Đến nay, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 29,55% và 764 sản phẩm OCOP của 372 chủ thể⁽⁴⁾ (trong đó, có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao, 656 sản phẩm đạt 3 sao, 43 sản phẩm hết hạn, 2 sản phẩm bị thu hồi).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng khá. Các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 14,09% tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, là động lực chính của tăng trưởng toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2026 tăng 22,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 7,42%; chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,91%⁽⁵⁾; chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 28,60%; chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,79%.

⁴ Trong đó: 75 hợp tác xã; 88 doanh nghiệp; 208 hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất và 01 tổ hợp tác.

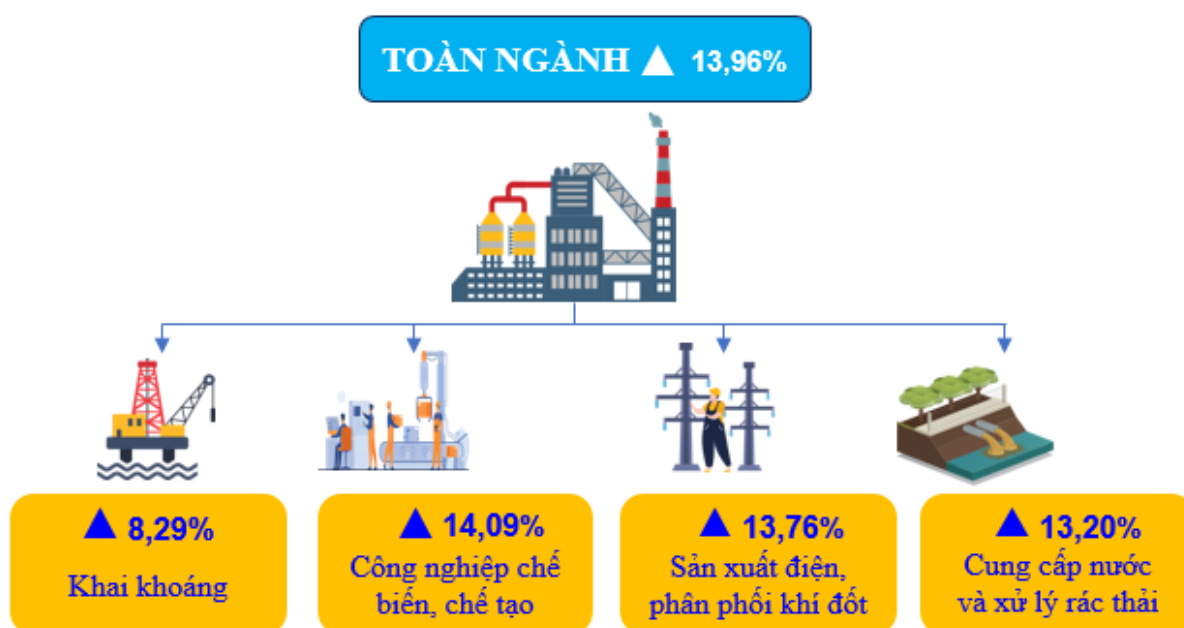
⁵ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu có chỉ số tăng khá: Sản xuất đồ uống tăng 44,99%, sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,94%, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,85%.

**Biểu 01. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)**

	Dự tính tháng 4/2026		Dự tính 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Khai khoáng khác	+46,04	+7,42	+8,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	+0,51	+17,85	+13,89
Sản xuất đồ uống	+32,44	+44,99	+22,14
Sản xuất trang phục	-3,87	-2,87	+0,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-6,05	+13,37	+24,11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-6,98	+20,94	+30,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-7,71	-9,31	-0,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+1,84	-9,50	-11,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	-2,83	+28,60	+13,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-0,59	+5,63	+4,71

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 04 tháng đầu năm 2026 tăng 13,96% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng* tăng 8,29%, trong đó sản phẩm đá xây dựng khác đạt 664,7 nghìn m³, tăng 2,65%. *Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 14,09%, chỉ số này tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 30,94%, thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 558,2 triệu viên, tăng 30,94%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 24,11%, vỏ bào, dăm gỗ đạt 65.654 tấn, tăng 22,07%; sản xuất đồ uống tăng 22,14%, bia đóng chai đạt 24,4 triệu lít, tăng 13,91%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,89%, trong đó cá ngừ đóng hộp đạt 2.477,6 tấn, tăng 25,32%, cà phê bột các loại đạt 20.609,4 tấn, tăng 20,30%, hạt điều khô đạt 36.712,3 tấn, tăng 2,60%; sản xuất trang phục tăng 0,67%. Ở chiều ngược lại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,35% và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,21% đã hạn chế mức tăng chung của ngành. *Chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt* tăng 13,76% so với cùng kỳ năm trước, điện sản xuất đạt 2.958,8 triệu KWH, tăng 21,43% và điện thương phẩm đạt 1.368,2 triệu kWh, tăng 7,07%. *Chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 13,20%, nước uống được đạt 22.223,4 nghìn m³, tăng 19,52% và dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 49,3 tỷ đồng, tăng 5,18%.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2026 tăng 0,30% so với tháng trước và giảm 0,40% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động cơ bản ổn định nhưng có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động giảm 0,31% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,87%, tiếp tục là khu vực thu hút lao động; trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,65% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 8,62%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động tăng ở ngành khai khoáng (tăng 9,19%), ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 1,55%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tăng 3,12%); riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,85%. Sự biến động lao động diễn ra không đồng đều giữa các ngành và loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên xét chung toàn ngành, tình hình sử dụng lao động không có nhiều thay đổi.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 04 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh đan xen cả yếu tố thuận lợi và khó khăn. Hoạt động sản xuất tiếp tục phát triển, duy trì mức tăng trưởng ổn định nhờ nhiều doanh nghiệp đã chủ động linh hoạt các giải pháp tối ưu hóa chi phí, dồn ghép đơn hàng và tiết kiệm nguyên nhiên liệu, góp phần giữ vững nhịp độ tăng trưởng chung của toàn ngành. Tuy nhiên, khu vực công nghiệp vẫn đối mặt với không ít thách thức; giá xăng dầu, nguyên nhiên vật liệu và chi phí logistics tăng cao đã gây áp lực lớn, làm suy giảm sức tiêu thụ của các ngành chế biến, gia công hàng xuất khẩu; khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang làm chậm tiến trình công nghiệp hóa và chuyển đổi số; hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại một số khu, cụm công nghiệp chưa đầu tư hoàn chỉnh, nhất là giao thông, logistics và xử lý nước thải tập trung, làm giảm sức hút các nhà đầu tư chiến lược; bên cạnh đó, một

số nhà máy chế biến nông sản chủ lực hoạt động chưa hết công suất do vùng nguyên liệu chưa tập trung, thiếu hụt lao động và sự sụt giảm nguồn cung do ảnh hưởng của thời tiết bất lợi cũng như giá thu mua thấp từ niên vụ trước. Sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn giữ được xu hướng tăng trưởng khá, song quá trình phát triển còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ diễn biến thị trường toàn cầu, đòi hỏi cần tiếp tục có các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn nhằm nâng cao tính bền vững trong thời gian tới.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cụm công nghiệp (Krông Năng, Cư Bao) đang trong giai đoạn đánh giá đề nghị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đang được tổ chức thẩm định theo quy định. Ngoài ra, có 03 cụm công nghiệp đã hoàn thành xây dựng và cơ bản đảm bảo các thủ tục để vận hành. Trong kỳ, cụm công nghiệp Krông Buk 1 đã đầu tư cơ bản hoàn thành, hiện đang thực hiện vận hành kỹ thuật, kết nối dữ liệu quan trắc môi trường online và hoàn thiện thủ tục cấp phép môi trường; cụm công nghiệp Cư Kuin đã hoàn thành trên 60% khối lượng, dự kiến hoàn thành trước ngày 15/6/2026.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nhất là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính minh bạch và thuận lợi trong hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc bảo đảm quyền tự do kinh doanh, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển tiếp tục được quan tâm thực hiện, góp phần ổn định hoạt động doanh nghiệp.

Trong tháng 4/2026, dự ước có 300 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 2.900 tỷ đồng (tăng 47,06% về doanh nghiệp và tăng 92,05% về số vốn so với cùng kỳ năm trước), 50 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4,17%); bên cạnh đó, có 70 doanh nghiệp giải thể (gấp 2 lần) và 100 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tăng 20,48%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, có 1.391 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 10.100 tỷ đồng (gấp 2,07 lần về số doanh nghiệp nhưng giảm 26,25% về số vốn so với cùng kỳ năm trước), 342 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 20,85%); trong khi đó, có 288 doanh nghiệp giải thể (gấp 2,57 lần) và 1.009 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tăng 12,49%).

Hình 7. Doanh nghiệp



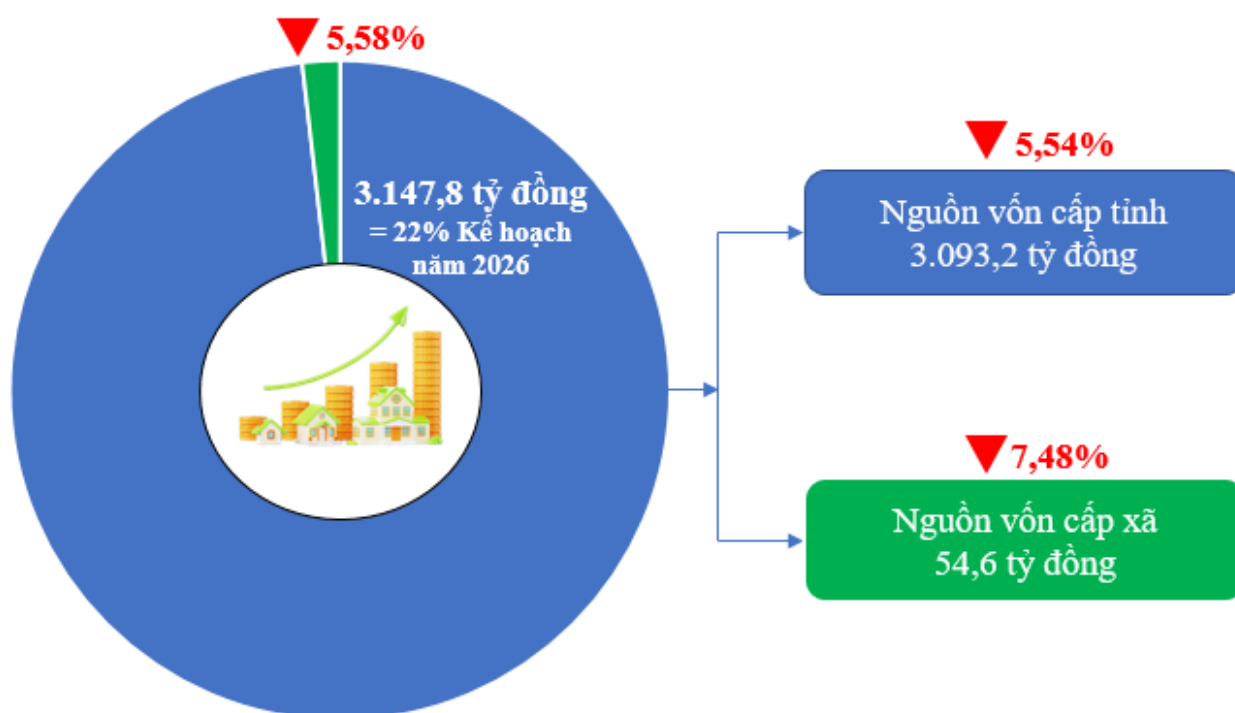
Trong 4 tháng đầu năm 2026, bức tranh doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thể hiện sự đan xen giữa tín hiệu tích cực và những yếu tố thách thức. Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường có xu hướng tăng, cho thấy môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện và niềm tin của doanh nghiệp dần được củng cố. Tuy nhiên, quy mô vốn đăng ký có dấu hiệu giảm và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức đáng chú ý, phản ánh sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế trước những biến động của thị trường. Vì vậy, việc tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp vẫn là yêu cầu quan trọng trong thời gian tới.

4. Đầu tư

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo quyết liệt; tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn nhằm phấn đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch năm 2026.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 4/2026 ước đạt 886,4 tỷ đồng, tăng 5,84% so với tháng trước, giảm 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh ước đạt 872,1 tỷ đồng, tăng 6,08% so với tháng trước và giảm 3,27% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cấp xã thực hiện ước đạt 14,3 tỷ đồng, giảm 6,63% so với tháng trước và giảm 32,30% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng năm 2026 chia theo nguồn vốn



Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 3.147,8 tỷ đồng, bằng 22% kế hoạch năm, giảm 5,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.093,2 tỷ đồng, chiếm 98,27% tổng nguồn vốn, giảm 5,54% so với cùng kỳ chủ yếu là tăng ở nguồn vốn ODA và vốn cân đối ngân sách tỉnh; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 54,6 tỷ đồng, chiếm 1,73% tổng nguồn vốn, giảm 7,48% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 28/4/2026, đã giải ngân 717,3 tỷ đồng, đạt 7,56% kế hoạch. Trong đó: Ngân sách trung ương đã giải ngân 117,2 tỷ đồng, đạt 5,27% kế hoạch; ngân sách địa phương đã giải ngân 600,1 tỷ đồng, đạt 8,19% kế hoạch.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà) ước đạt 609.220 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An – TP Tuy Hoà (Giai đoạn 1) ước đạt 116.070 triệu đồng; Hồ Suối Cái ước đạt 101.970 triệu đồng; Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước đạt 99.990 triệu đồng; Đường Đông Tây TP Buôn Ma Thuột (giai đoạn 2) ước đạt 97.970 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước đạt 77.845 triệu đồng; Đầu tư Bệnh viện sản nhi ước đạt 75.170 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải ước đạt 62.497 triệu đồng; Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT) ước đạt 60.201 triệu đồng; Kè chống sạt lở bờ tả sông ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú ước đạt 48.570 triệu đồng; Xây dựng hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 ước đạt 47.585 triệu đồng; cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00-km6+150 (TP.BMT) ước đạt 47.270 triệu đồng;...

Hiện nay, tỉnh đang tập trung phối hợp, giải quyết các tồn tại trong quá trình thi công Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh; đến nay, khối lượng thi công đạt khoảng 97,62% giá trị hợp đồng. Đối với Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1, khối lượng thi công dự án đến nay đạt 95,5%; tỉnh đang tập trung chỉ đạo hoàn thiện các hạng mục còn lại để bảo đảm tiến độ theo kế hoạch.

Đối với Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng để tăng cường chỉ đạo, điều phối và tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai. Đến nay, đã rà soát khoảng 5.589 thửa đất bị ảnh hưởng, với khoảng 3.025 hộ thuộc diện tái định cư; các khu tái định cư đang hoàn thiện quy hoạch chi tiết, làm cơ sở lập dự án, thiết kế và tổ chức thi công, dự kiến khởi công từ Quý III/2026. Riêng Khu tái định cư phường Bình Kiến đã khởi công, đã phê duyệt phương án bồi thường; đang hoàn thiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự kiến thi công trong Quý II/2026 và hoàn thành trong Quý III/2026. Tỉnh đã giao các Ban Quản lý dự án triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hiện đang thực hiện đo đạc, trích lục địa chính, lập phương án bồi thường, đồng thời, giao BQL Khu kinh tế Phú Yên nghiên cứu phát triển đô thị TOD khu vực ga Hòa Thành. Nhu cầu vốn GPMB khoảng 12.245 tỷ đồng, kế hoạch bố trí năm 2026 khoảng 4.000 tỷ đồng.

Tình hình thu hút đầu tư: Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tập trung làm việc với các nhà đầu tư lớn như Tập đoàn BIN Corporation và các đơn vị liên quan đến Dự án Khu công nghiệp Phú Xuân (Công ty Cổ phần DPV Đắc Lắc, dự kiến khởi công từ ngày 24/4/2026); đồng thời ký kết hợp tác với Tổng công ty Viễn thông MobiFone;... Bên cạnh đó, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 04 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 1.180 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 09 dự án. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 10 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 4.751,9 tỷ đồng; điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 24 dự án, trong đó có 02 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng mức tăng 807,5 tỷ đồng.

5. Tài chính, ngân hàng

Tài chính: Tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai nhiều giải pháp trọng tâm điều hành công tác thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

- *Thu ngân sách nhà nước:* Ước tính 4 tháng năm 2026, tổng thu NSNN đạt 6.448.330 triệu đồng, đạt 37,67% dự toán TW và đạt 36,42% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 12,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *thu nội địa* ước đạt 4.766.067 triệu đồng, đạt 43,06% dự toán TW và đạt 43,06% dự toán HĐND tỉnh, tăng 22,37%, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2.337.719 triệu đồng, đạt 48,40% dự toán TW và đạt 48,40% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 36,78%. *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 189.933 triệu đồng, đạt 47,48% dự toán TW giao và đạt 47,48% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13,72%. *Thu tiền sử dụng đất*

đạt 1.448.000 triệu đồng, đạt 26,33% dự toán TW và đạt 23,78% dự toán HĐND, giảm 9,95%. Thu xuất, nhập khẩu đạt 45.000 triệu đồng, đạt 30,41% dự toán TW và đạt 30,41% dự toán HĐND, tăng 3,09% so với cùng kỳ.

Hình 10. Thu chi ngân sách



- *Chi ngân sách nhà nước*: Ước tính 4 tháng năm 2026, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 14.423.816 triệu đồng, đạt 36,07% dự toán TW giao và đạt 34,95% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 0,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 8.490.51 triệu đồng, đạt 28,22% dự toán TW giao và đạt 28,22% dự toán HĐND giao, tăng 7,01%. Chi đầu tư phát triển ước đạt 5.933.304 triệu đồng, đạt 64,40% dự toán TW giao và đạt 56,67% dự toán HĐND giao, giảm 7,81% so với cùng kỳ năm trước.

Ngân hàng: Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn phát triển ổn định và an toàn. Ước tính đến ngày 30/4/2026, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 171.800 tỷ đồng, tăng 2,7% so với đầu năm; dư nợ cho vay ước đạt 275.700 tỷ đồng, tăng 5,8% so với đầu năm; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 1,07% trên tổng dư nợ, duy trì trong ngưỡng an toàn. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tiếp tục triển khai các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Trung ương. Ước tính đến ngày 30/4/2026, dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 15.685 tỷ đồng, tăng 8,44%, với 331.460 khách hàng còn dư nợ.

Công tác bảo hiểm: Trong tháng, toàn tỉnh ước có 12,52 nghìn người tham gia BHXH, BHYT, BHTN; Tính chung 4 tháng năm 2026 ước có 2.658 nghìn người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, đạt 98% kế hoạch, tăng 6% so cùng kỳ. Tổng số tiền thu được là 2.715 tỷ đồng (đạt 31% kế hoạch, giảm 1% so cùng kỳ); tổng số tiền chi là 3.669,635 tỷ đồng (đạt 36% kế hoạch, tăng 17% so cùng kỳ); tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là 316 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

6.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Điểm sáng trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 4 tháng năm 2026 chính là ngành dịch vụ lữ hành tăng 32,96% so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu của người dân tăng trong các kỳ nghỉ lễ. Doanh thu các ngành dịch vụ ăn, uống tăng trưởng khá cao. Thị trường hàng hóa

trên địa bàn tỉnh phong phú, giá cả ổn định, sức mua của người dân tăng. UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành chuẩn bị sẵn hàng hóa và thực phẩm, tránh tình trạng găm hàng, tăng giá đặc biệt là trong kỳ nghỉ lễ 30/4-1/5.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2026 ước đạt 17.515,2 tỷ đồng, tăng 5,35% so với tháng trước và tăng 14,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 14.501,9 tỷ đồng, tăng 5,47% so với tháng trước và tăng 14,42% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 186,26%; Ô tô các loại tăng 45,04%; nhiên liệu khác tăng 56,52%, xăng dầu các loại tăng 54,59%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 1.980,0 tỷ đồng, tăng 6,74% so với tháng trước, tăng 18,87% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* đạt 12,9 tỷ đồng, tăng 23,88% so với tháng trước và tăng 5,09% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.020,4 tỷ đồng, tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 12,67% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 02. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính	Ước tính	Cơ cấu	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 4	4 tháng		Tháng 4	4 tháng
	năm 2026	năm 2026			
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(%)	năm 2026	năm 2026
Tổng số	17.515,3	68.502,2	100,00	+14,79	+14,43
Bán lẻ hàng hóa	14.501,9	56.703,4	82,78	+14,42	+14,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.980,0	7.620,7	11,12	+18,87	+17,37
Doanh thu dịch vụ lữ hành	12,9	38,7	0,06	+5,09	+32,96
Dịch vụ khác	1.020,4	4.139,4	6,04	+12,67	+15,01

Tính chung 4 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 68.502,2 tỷ đồng, tăng 14,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 56.703,4 tỷ đồng, tăng 14,0%, chiếm 82,78% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 tháng năm 2026. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 163,48%; ô tô các loại tăng 54,98%; xăng dầu các loại tăng 31,04%;... Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: lương thực, thực phẩm chỉ tăng 4,85%; hàng may mặc tăng 3,99%; hàng hóa khác tăng 2,82%;... Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

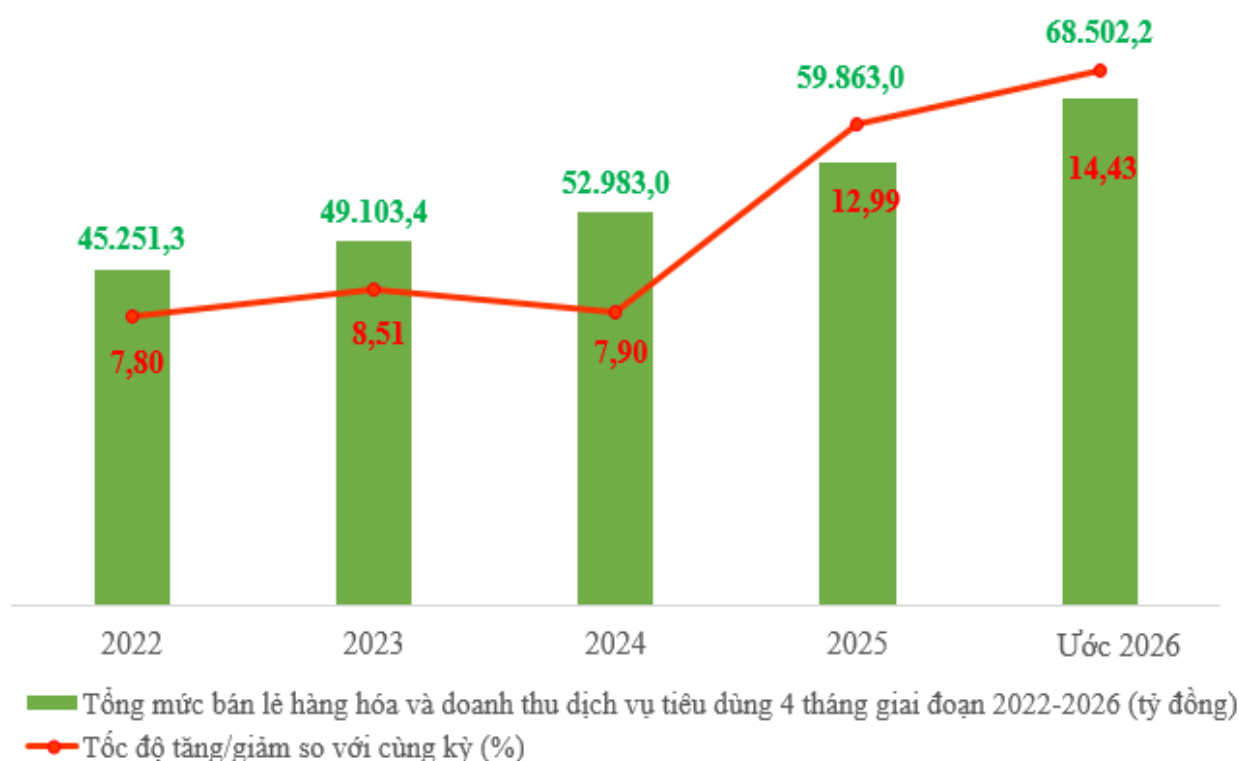
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 7.620,7 tỷ đồng, tăng 17,37%, chiếm 11,12%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 915,9 tỷ đồng, tăng 25,84%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 6.704,8 tỷ đồng, tăng 16,30%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 38,7 tỷ đồng, tăng 32,96%, chiếm 0,06%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 4.139,4 tỷ đồng, tăng 15,01%, chiếm

6,04%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 25,47%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 20,88%; dịch vụ khác tăng 20,21%... Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí chỉ tăng 10,18%, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,64% so với cùng kỳ năm trước...

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng giai đoạn 2022-2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh tăng cường tổ chức các loại hình dịch vụ du lịch phục vụ khách đến tham quan, vui lễ. Ước tháng 4/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 575.256 lượt khách tăng 1,46% so với tháng trước, tăng 24,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 413.081 lượt khách tăng 1,95% và tăng 23,69%; lượt khách trong ngày là 162.175 lượt, tăng 0,23% và tăng 26,81%. Tính chung 4 tháng năm 2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 2.252.545 lượt khách, tăng 19,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 1.621.826 lượt khách tăng 19,37%; lượt khách trong ngày là 631.719 lượt, tăng 19,96%.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 4/2026 là 2.356 lượt, tăng 5,98% so với tháng trước và tăng 46,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2026 là 7.951 lượt, tăng 85,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 7.951 lượt, tăng 128,08%.

6.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

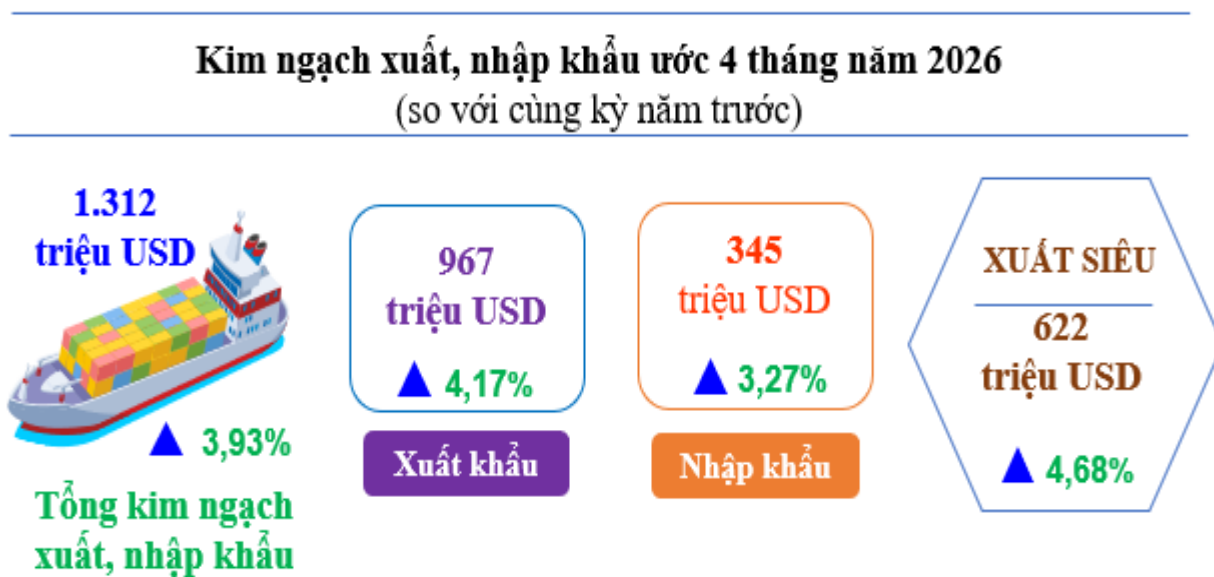
Hoạt động xuất khẩu của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng, đảm bảo theo kịch bản đã xây dựng tuy gặp nhiều bất lợi do giá các mặt hàng xăng, dầu tăng cao, các chi phí phục vụ hoạt động xuất khẩu biến động như cước vận tải biển và chi phí bảo hiểm

hàng hải tăng. Dự báo trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu vẫn chịu tác động bất lợi nếu xung đột tại Iran và khu vực Trung Đông tiếp tục kéo dài hoặc lan rộng.

Trong tháng 4/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 362 triệu USD, tăng 5,23% so với tháng trước, tăng 1,12% cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 1.312 triệu USD, tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 622 triệu USD, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2026 của tỉnh ước đạt 267 triệu USD, tăng 3,09% so với tháng trước, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2026, đạt 967 triệu USD, tăng 4,17% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cà phê đạt 91.500 tấn, tăng 1,62%; hồ tiêu đạt 12.100 tấn, tăng 7,35%, điều 14.100 tấn, tăng 7,61%; cao su 2.700 tấn, giảm 12,08%; hàng rau quả 215 triệu USD, tăng 119,94%, hải sản 48,3 triệu USD, tăng 35,41%; linh kiện điện tử 13,15 triệu USD, tăng 72,80%...Hoạt động xuất khẩu vẫn đang trên đà tăng trưởng; bên cạnh đó, một số mặt hàng giảm nhẹ do bắt đầu vào niên vụ mới nên nguồn cung dự trữ chuyển qua không còn nhiều.

Hình 12. Xuất, nhập khẩu



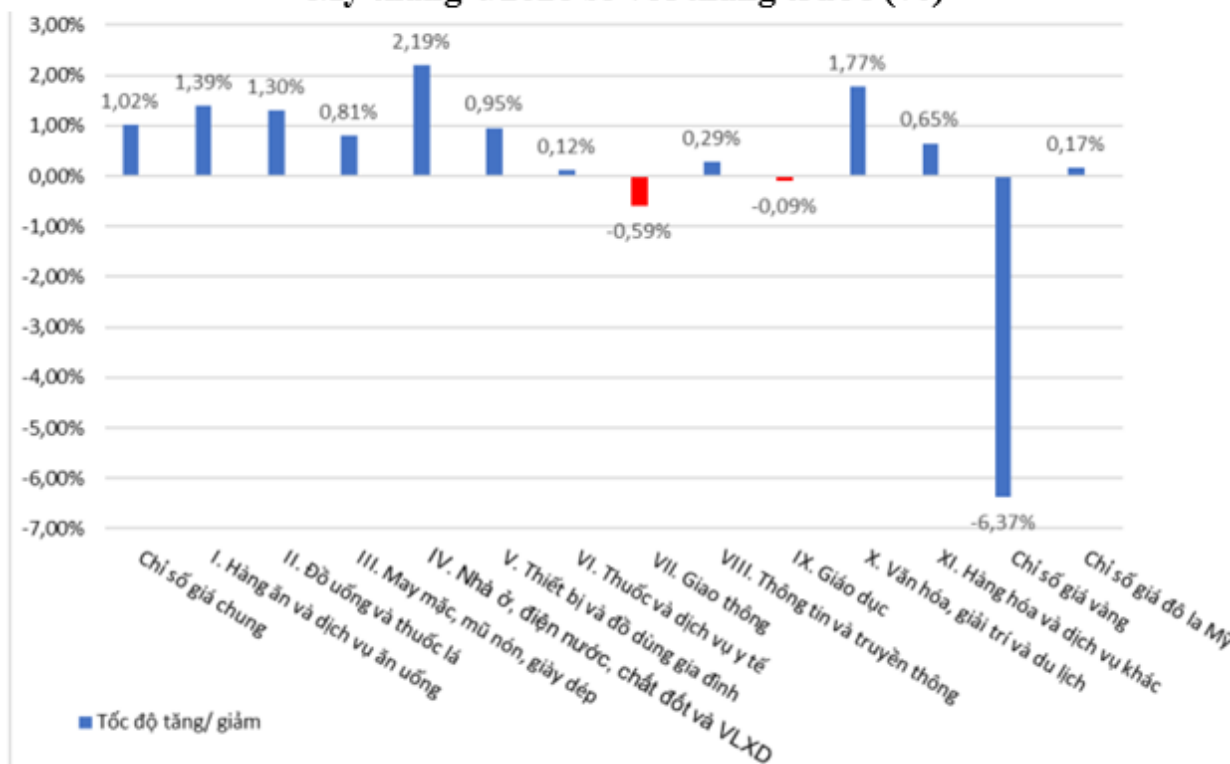
Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2026 ước đạt 95 triệu USD, tăng 11,76%, tăng 2,70% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2026 đạt 345 triệu USD, tăng 3,27% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

6.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Giá xăng dầu biến động đã tác động đến chi phí vận chuyển và sản xuất của tất cả các mặt hàng làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2026 có xu hướng tăng so với tháng trước. Giá vật liệu xây dựng tăng do nhu cầu tăng, giá gas tăng theo giá thế giới. Giá xăng, dầu giảm nhẹ. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2026 tăng 1,02% so với tháng trước; tăng 6,42% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 3,16%. Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 4,69%.

Trong mức tăng 1,02% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2026 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 13. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ tháng 4/2026 so với tháng trước (%)



09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 2,19% (làm cho CPI chung tăng 0,34 điểm phần trăm) do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 5,4%, giá gas tăng 10,70% theo giá thế giới. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,77% do du lịch trọn gói tăng 2,27% do giá vận chuyển tăng, phụ phí các dịch vụ du lịch tăng; giá khách sạn, nhà khách tăng 1,39%...⁶ *Nhóm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,39%, trong đó cả 3/3 mặt hàng chính đều tăng: Lương thực tăng 1,45%⁷, thực phẩm tăng 0,39%⁸, ăn uống ngoài gia đình tăng 3,56%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 1,30% tăng chủ yếu là do đồ uống không cồn tăng 0,59%; rượu, bia tăng 1,22%; thuốc hút tăng 1,92%. *Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,95% do thời tiết nắng nóng nên các sản phẩm máy điều hoà nhiệt độ tăng 0,69%; tủ lạnh

⁶ Giá thể thao và giải trí khác tăng 1,28% do giá thiết bị dụng cụ thể thao tăng 1,3%, vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,05%

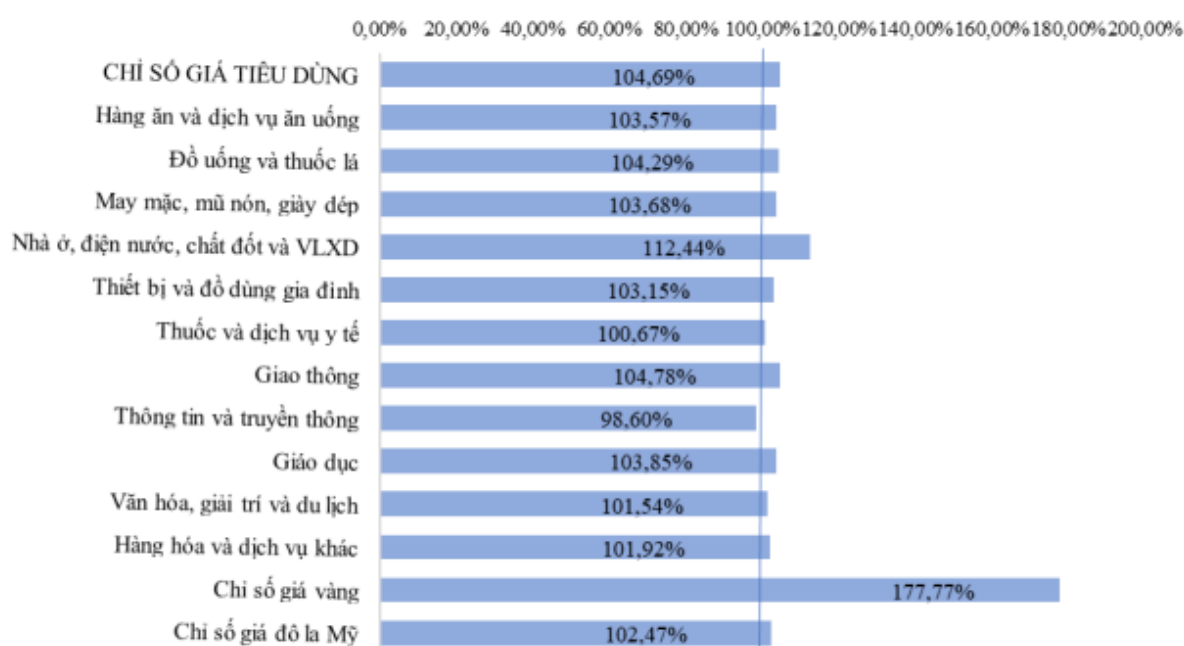
⁷ Gạo tăng 3,05%, khoai tăng 0,72%, sắn tăng 1,04% do không phải mùa vụ. Giá lương thực tăng kéo theo lương thực chế biến tăng 2,47% do giá bánh mì tăng 1,88%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 2,18%; mì sợi, mì, phở/cháo ăn liền tăng 3,14%; miến tăng 1,65%; bột ngô tăng 2,94%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,72%; ngũ cốc khác tăng 1,86%...

⁸ Giá thịt gia súc tăng 0,33%; Giá thịt chế biến tăng 0,43%; thịt quay, giò, chả tăng 0,33%, thịt chế biến khác tăng 1,57%, riêng thịt hộp tăng 2,73%. Giá thủy sản tươi sống tăng 0,98% do chi phí đánh bắt, vận chuyển tăng; cá tươi, hoặc ướp lạnh tăng 1,48%; tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,02%; thủy hải sản tươi sống khác giảm 0,13%. Giá thủy sản chế biến tăng 0,95% do giá thủy sản tăng: cá khô và chế biến (sơ chế) tăng 1,18%; thủy, hải sản khác chế biến tăng 0,24%. Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,55%; Giá các loại đậu và hạt tăng 2,27% do giá lương thực tăng và không phải mùa vụ. Giá đường mật tăng 1,67% do giá đường tăng 1,57%, mật ong tăng 1,79%. Giá dầu ăn, mỡ và chất béo khác tăng 2,40% do giá dầu thực vật tăng 2,49%; giá nước mắm, nước chấm tăng 1,30%; giá đồ gia vị tăng 1,07%; giá sữa, bơ, phô mai tăng 0,40%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,74%; chè, cà phê, ca cao tăng 1,37%.

tăng 0,62%...⁹Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,81% là do vải các loại tăng 1,5%; quần áo may sẵn tăng 0,49%; giá giày dép tăng 1,53%. Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,65% do dịch vụ hiếu hỉ tăng 1,47%. Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,29% do máy điện thoại di động thông thường tăng 1,34%; phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng máy vi tính và phụ kiện tăng 0,70%... Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12% chủ yếu tăng ở một số loại thuốc nhập khẩu.

Ở chiều ngược lại 02 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm giao thông giảm 0,59%, chủ yếu do giá xăng giảm 2,90%. Nhóm Giáo dục giảm 0,09% do sản phẩm từ giấy giảm 0,11%; sách giáo khoa giảm 0,12%; giá dịch vụ giáo dục giảm 0,11% do giá dịch vụ dạy thêm ở một số cơ sở giảm.

Hình 14. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 4,69%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 12,44%; tiếp đến là nhóm giao thông tăng 4,78% do giá xăng dầu tăng mạnh; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,29% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, Tết; nhóm giáo dục tăng 3,85%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,18%; nhóm may mặc giày dép và mũ nón tăng 3,68%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,57% (trong đó: thực phẩm tăng 4,44%, ăn uống ngoài gia đình tăng 6,11%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,15%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,92% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, Tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng, một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng, các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị

⁹ Ô điện tăng 1,39%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,08%; đồng hồ treo tường, để bàn và gương tăng 1,27%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,66%; đồ dùng bằng kim loại tăng 2,32%; đồ nhựa và cao su tăng 1,76%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 2,08%; hàng dệt trong nhà tăng 0,08%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 1,23%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,94%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,0%

trường có xu hướng tăng cao; *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,54%; *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,67%, trong đó dịch vụ y tế tăng 0,43% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 01/11 nhóm hàng giảm giá, đó là nhóm *thông tin truyền thông* giảm 1,40% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026.

Sau nhiều kỳ tăng cao liên tiếp, *chỉ số giá vàng* tháng 4 giảm 6,37% so với tháng trước, bình quân 4 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 77,77% là do giá vàng giảm theo giá thế giới.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,17% so với tháng trước, bình quân 4 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 2,47%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

6.5. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 4 và 4 tháng năm 2026 an toàn và thông suốt. Giá xăng dầu trong kỳ có sự điều chỉnh giảm đã tác động tích cực đến giá vé khách và cước vận chuyển hàng hóa. Doanh thu vận tải và khối lượng luân chuyển, vận chuyển hành khách và hàng hóa tiếp tục tăng so với cùng kỳ do nhu cầu di chuyển, đi lại, sản xuất của người dân tăng trong kỳ nghỉ lễ.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 4/2026 ước đạt 997,3 tỷ đồng, tăng 2,54% so với tháng trước, tăng 10,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 286,8 tỷ đồng, tăng 3,21% và tăng 11,92%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 600,7 tỷ đồng, tăng 1,46% và tăng 10,26%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 59,3 tỷ đồng tăng 6,61% và tăng 11,10%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 50,5 tỷ đồng, tăng 7,41% so tháng trước và tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng năm 2026 *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 3.723,5 tỷ đồng, tăng 13,72% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 1.047,4 tỷ đồng, tăng 15,52%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.264,5 tỷ đồng, tăng 12,96%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 222,6 tỷ đồng, tăng 13,87%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt gần 189 tỷ đồng, tăng 12,88% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 4/2026 ước đạt 2.619 nghìn lượt khách và 361 triệu lượt khách.km, so với tháng trước tăng 5,31% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 5,68%; so với cùng kỳ năm trước tăng 11,22% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 11,30%.

Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.608 nghìn tấn và 497 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 0,81% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,91% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,31% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,48% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 4 tháng năm 2026, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 9.458 nghìn lượt hành khách và 1.298 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,94% về khối lượng vận chuyển và tăng 14,49% về khối lượng

luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 9.458 nghìn tấn và 1.298 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,94% về khối lượng vận chuyển và tăng 14,49% về khối lượng luân chuyển.

7. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Công tác chuyển đổi số được quan tâm chỉ đạo, triển khai đồng bộ, hiệu quả. Tỉnh đã ban hành quy trình vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh; tổ chức Lễ phát động phong trào “Bình dân học vụ số” năm 2026 trên địa bàn; tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến tìm hiểu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2026; đồng thời xây dựng Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026–2030;... Bên cạnh đó, thực hiện cấp phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị đặt trên phương tiện nghề cá theo đúng quy định.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. An sinh xã hội

Các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và công tác phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa được quan tâm thực hiện.

Công tác đối với người có công được triển khai theo quy định, tặng quà gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm 51 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột và Ngày Giải phóng Phú Yên; xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; tổ chức điều dưỡng cho 45 người có công với tổng kinh phí hơn 112,9 triệu đồng; đồng thời phê duyệt danh sách 11 người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình với kinh phí hơn 35,8 triệu đồng. Công tác rà soát, tổng hợp, giải quyết chế độ chính sách được thực hiện kịp thời; trong tháng đã giải quyết chế độ đối với 477 hồ sơ người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan khác. Bên cạnh đó, công tác bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và phòng, chống tệ nạn xã hội tiếp tục được duy trì, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và ổn định đời sống các đối tượng trên địa bàn.

8.2. Lao động việc làm

Công tác tư vấn và giới thiệu việc làm được thực hiện thường xuyên, liên tục⁽¹⁰⁾. Đã tư vấn việc làm cho 6.450 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.200 lượt người, trong đó giới thiệu lao động đi làm việc nước ngoài 81 lượt người.

Kết quả xuất khẩu lao động: Trong tháng có 260 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó lao động thời vụ 225 người.

Công tác hỗ trợ người lao động và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp được triển khai kịp thời, hiệu quả. Trong tháng, đã ban hành quyết định

¹⁰ Đã tổ chức 03 Buổi tư vấn cho lao động hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp; 03 Phiên giao dịch việc làm tại các xã Đắk Phơi, xã Krông Á và xã Krông Bông và 01 Ngày hội việc làm tại trường Cao Đẳng Đắk Lắk; tổ chức 01 Hội nghị tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước và xuất khẩu lao động tại các xã, phường trong địa bàn tỉnh.

hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.472 người, với tổng kinh phí chi trả hơn 30 tỷ đồng; đồng thời hỗ trợ kinh phí cho 100 người tham gia đào tạo nghề.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động được quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Tỉnh đã ban hành kế hoạch tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động về ATVSLĐ và Tháng Công nhân năm 2026; xây dựng và tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh; đồng thời tiếp tục điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hóa: Hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh được triển khai theo kế hoạch. Tỉnh đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng Buôn Ma Thuột và Ngày Giải phóng Phú Yên; đồng thời xây dựng, tập luyện và chuẩn bị các chương trình nghệ thuật phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tiếp tục được thực hiện; tập trung hoàn thiện dự thảo Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2035. Đồng thời, tổ chức Diễn đàn Di sản Cà phê Thế giới với chủ đề “Từ những truyền thống đa dạng đến di sản sống chung của nhân loại”, góp phần quảng bá giá trị văn hóa, thúc đẩy giao lưu và hợp tác.

Các hoạt động thể dục, thể thao được triển khai theo kế hoạch; tổ chức các giải trong chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh và các giải thể thao cấp tỉnh như Việt dã, Bóng chuyền, Pickleball...; đồng thời chuẩn bị các điều kiện để đăng cai tổ chức các giải khu vực, quốc gia như vòng loại Giải bóng đá Thiếu niên và Nhi đồng toàn quốc, giải Aerobic vô địch các câu lạc bộ quốc gia, Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, tỉnh đã cử các đoàn vận động viên tham gia thi đấu tại các giải thể thao quốc gia, khu vực và đạt kết quả tích cực như môn bắn cung, kickboxing, đẩy gậy, kéo co; tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện với lực lượng vận động viên ở nhiều môn thể thao, góp phần nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao và phong trào thể dục thể thao trên địa bàn

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao được triển khai theo kế hoạch. Tổ chức các giải trong chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, năm 2025–2026 và các giải thể thao cấp tỉnh như Giải vô địch Việt dã, Giải Bóng chuyền, Giải Pickleball Du lịch tỉnh Đắk Lắk mở rộng năm 2026 – Tranh Cúp Doanh nhân trẻ. Phối hợp đăng cai tổ chức các giải thể thao quốc gia, khu vực như Giải Vô địch súng hơi quốc gia năm 2026, Giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2026 trên sân Buôn Ma Thuột; phối hợp với Ủy ban Olympic Việt Nam tổ chức Chương trình toàn dân tập luyện thể dục thể thao năm 2026 (11/4/2026) và chuẩn bị các điều kiện để phối hợp tổ chức Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 38 năm 2026.

Đồng thời, tỉnh cử các đoàn vận động viên tham gia thi đấu tại các giải thể

thao quốc gia, khu vực, đạt kết quả như: môn bắn cung (1 HCV, 4 HCB, 4 HCD), kickboxing (2 HCV, 2 HCB, 3 HCD), đẩy gậy và kéo co (4 HCV, 4 HCB, 13 HCD); tiếp tục tham gia các giải bắn súng, bóng đá hạng Nhì quốc gia, vòng chung kết U15 quốc gia và các giải thể thao khác.

Công tác đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao tiếp tục được duy trì với 18 môn và 480 vận động viên. Trong đó, có 115 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (gồm 39 kiện tướng và 76 vận động viên cấp I) góp phần nâng cao chất lượng thể dục thể thao trên địa bàn.

8.4. Giáo dục - Đào tạo

Các cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học bảo đảm đúng chương trình, kế hoạch năm học 2025–2026; chủ động chuẩn bị các điều kiện tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026–2027. Tổ chức thành công Hội thi Aerobic cấp học mầm non và Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh bậc THCS năm học 2025–2026. Tham gia các cuộc thi, hội thi đạt kết quả tích cực, như Hội thi Đình sân chơi “Trạng Nguyên Tiếng Việt” trên internet (đạt 23 giải, gồm 1 Bằng nhãn, 2 giải Nhất, 5 giải Nhì, 9 giải Ba, 6 giải Khuyến khích) và Cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến tìm hiểu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026.

Công tác ứng dụng khoa học, công nghệ trong giáo dục và đào tạo tiếp tục được đẩy mạnh, với việc thực hiện số hóa văn bằng, chứng chỉ; ban hành quy chế và triển khai học bạ số đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên năm học 2025–2026. Ngành giáo dục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên; triển khai kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác kiểm tra điều kiện thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học, cơ sở kỹ năng sống và giám sát tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được thực hiện theo quy định.

8.5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tỉnh quan tâm thực hiện, các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân; trong tháng, tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh là 335.223 lượt, nội trú: 38.034 lượt, ngoại trú 11.675 lượt, chuyển viện (nội trú) 2.874 trường hợp.

Trong tháng 4/2026, toàn tỉnh ghi nhận 320 ca mắc bệnh tay chân miệng; 146 ca mắc bệnh sốt xuất huyết; 21 ca mắc bệnh thủy đậu; 02 ca mắc bệnh sởi; không có ca mắc viêm não Nhật Bản. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 691 ca mắc bệnh tay chân miệng; 591 ca mắc bệnh sốt xuất huyết; 101 ca mắc bệnh thủy đậu; 03 ca mắc bệnh sởi; không có ca mắc viêm não Nhật Bản.

Chương trình tiêm chủng mở rộng tiếp tục được triển khai; đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 11,4%.

Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) được triển khai theo kế hoạch; thực hiện giám sát tại các sự kiện và kiểm tra đột xuất tại cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tổ chức kiểm tra ATTP đối với bếp ăn tập thể (đợt 1 năm 2026) và các cơ

sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đồng thời điều tra, xác minh các trường hợp rối loạn tiêu hóa tại Trường THPT Dân tộc nội trú N' Trang Long. Trong tháng, đã điều tra vụ ngộ độc thực phẩm tại xã Ea Drăng (86 người mắc, không có tử vong), nguyên nhân do bánh mì nhiễm vi khuẩn *Salmonella* và *Escherichia coli*. Đã thẩm định 117 cơ sở thực phẩm, trong đó 74 cơ sở đạt và 43 cơ sở đang hoàn thiện điều kiện theo quy định. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 2 vụ ngộ độc thực phẩm với 92 người mắc, không có tử vong.

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 4/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 9 vụ vi phạm môi trường, xử lý 3 vụ, số tiền xử phạt là 46,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 18,18%, số vụ đã xử lý không thay đổi, số tiền xử phạt giảm 49,59%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 58 vụ vi phạm môi trường, xử lý 49 vụ, tổng số tiền xử phạt là 1.054,8 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường tăng 34,88%, số vụ đã xử lý tăng 58,06%, số tiền xử phạt tăng 28,59%.

8.7. Tình hình thiên tai

Trong tháng 4/2026 không ghi nhận thiên tai; tính chung 4 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai.

8.8. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững, ổn định. Các lực lượng chức năng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, nắm chắc tình hình; quản lý chặt chẽ các đối tượng chính trị trọng điểm, tình hình dân tộc, tôn giáo và các vụ việc có dấu hiệu phức tạp phát sinh trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ, hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự.

Tình hình cháy, nổ: Tình hình cháy, nổ vẫn còn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do ý thức chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy của một bộ phận người dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa cao; nguy cơ cháy, nổ vẫn tiềm ẩn tại các khu dân cư, cơ sở sản xuất và trong sinh hoạt hàng ngày. Từ ngày 15/03/2026 đến ngày 14/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, không có người chết và không có người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 45 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ gấp 5 lần, giá trị tài sản thiệt hại giảm 52,13%. Tính chung từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy, nổ, làm 04 người chết và 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 2.247 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ gấp 2,5 lần và giá trị tài sản thiệt hại gấp 3,08 lần.

Tình hình tai nạn giao thông: Tai nạn giao thông có xu hướng giảm ở cả ba tiêu chí (số vụ, số người chết và bị thương), cho thấy hiệu quả của các giải pháp tăng cường tuần tra, kiểm soát và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia

giao thông. Từ ngày 15/03/2026 đến ngày 18/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông, làm chết 33 người, bị thương 11 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 28,26%, số người chết giảm 13,16% và số người bị thương giảm 56,00%. Tính chung từ ngày 15/12/2025 đến ngày 18/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 146 vụ tai nạn giao thông, làm chết 120 người, bị thương 72 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 24,74%, số người chết giảm 16,67% và số người bị thương giảm 41,94%.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Công an tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

4 tháng năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT



Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây
hàng năm chủ yếu tỉnh đến
ngày 20/4/2026



▲ 0,16%
76.098 ha



Lúa

▲ 0,39%
2.310 ha



Khoai lang

▲ 1,69%
5.705 ha



Cây ngô

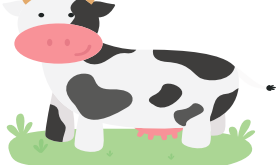
▲ 1,67%
9.050 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 4/2026



▼ 5,16%
377.179 con



▼ 8,69%
27.405 con



▲ 1,89%
1.045.457 con

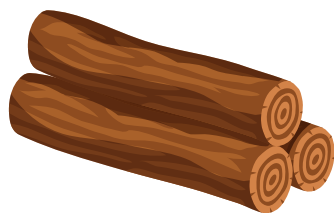


▲ 2,66%
22.146 nghìn con



Tiêu huỷ 2.081 con lợn do dịch tả lợn
Châu Phi, khối lượng 113.796 kg
tại 99 hộ, 46 thôn/buôn,
26 xã/phường.

Lâm nghiệp



▲ 2,60%
185.221 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▼ 42,89%
49,32 ha
Diện tích rừng
bị phá

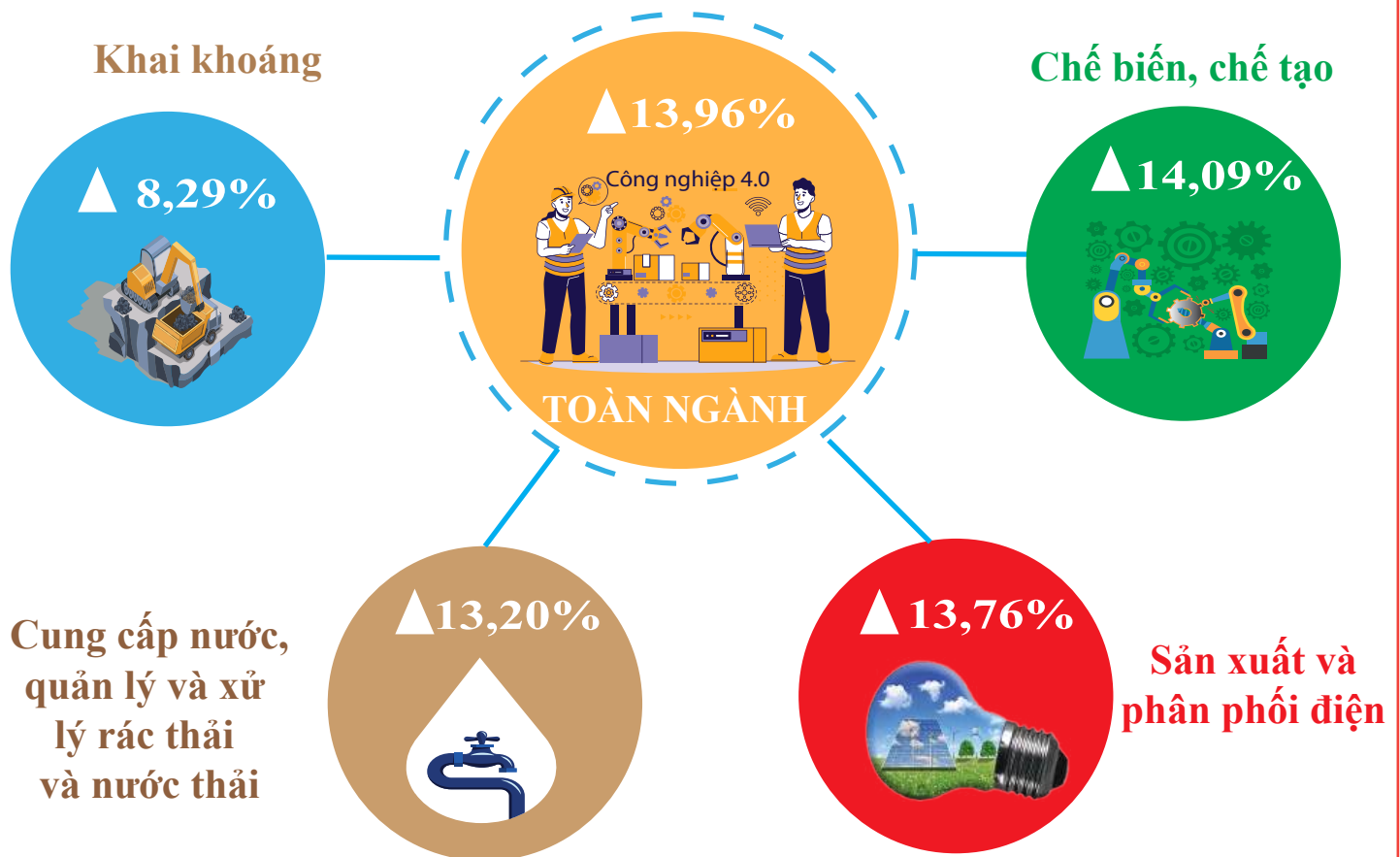
Thủy sản

▲ 6,04%
34,4 ngàn tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 25,32%

2.477,6 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 13,91%

24.399,1 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 20,30%

20.609,4 tấn
Cà phê bột



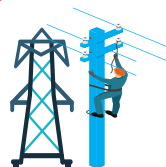
▲ 30,94%

558,2 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▼ 6,88%

64.533,1 chiếc
Ghế có khung gỗ



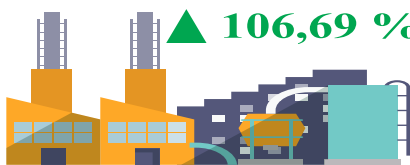
▲ 21,43%

2.958,8 triệu KWH
Điện sản xuất

Phát triển doanh nghiệp ước 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

1.391 doanh nghiệp

▲ 106,69 %



Doanh nghiệp đăng ký mới

1.009 doanh nghiệp

▲ 12,49 %



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

342 doanh nghiệp

▲ 20,85 %



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

288 doanh nghiệp

▲ 157,14%



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 5,58 %
3.147,8 tỷ đồng



Vốn nhà nước cấp tỉnh 3.093,2 tỷ đồng ▼ 5,54%



Vốn nhà nước cấp xã 54,6 tỷ đồng ▼ 7,48%

Thu hút đầu tư tháng 4 tháng năm 2026



Thu hút 10 dự án đầu tư, điều chỉnh chủ trương 24 dự án

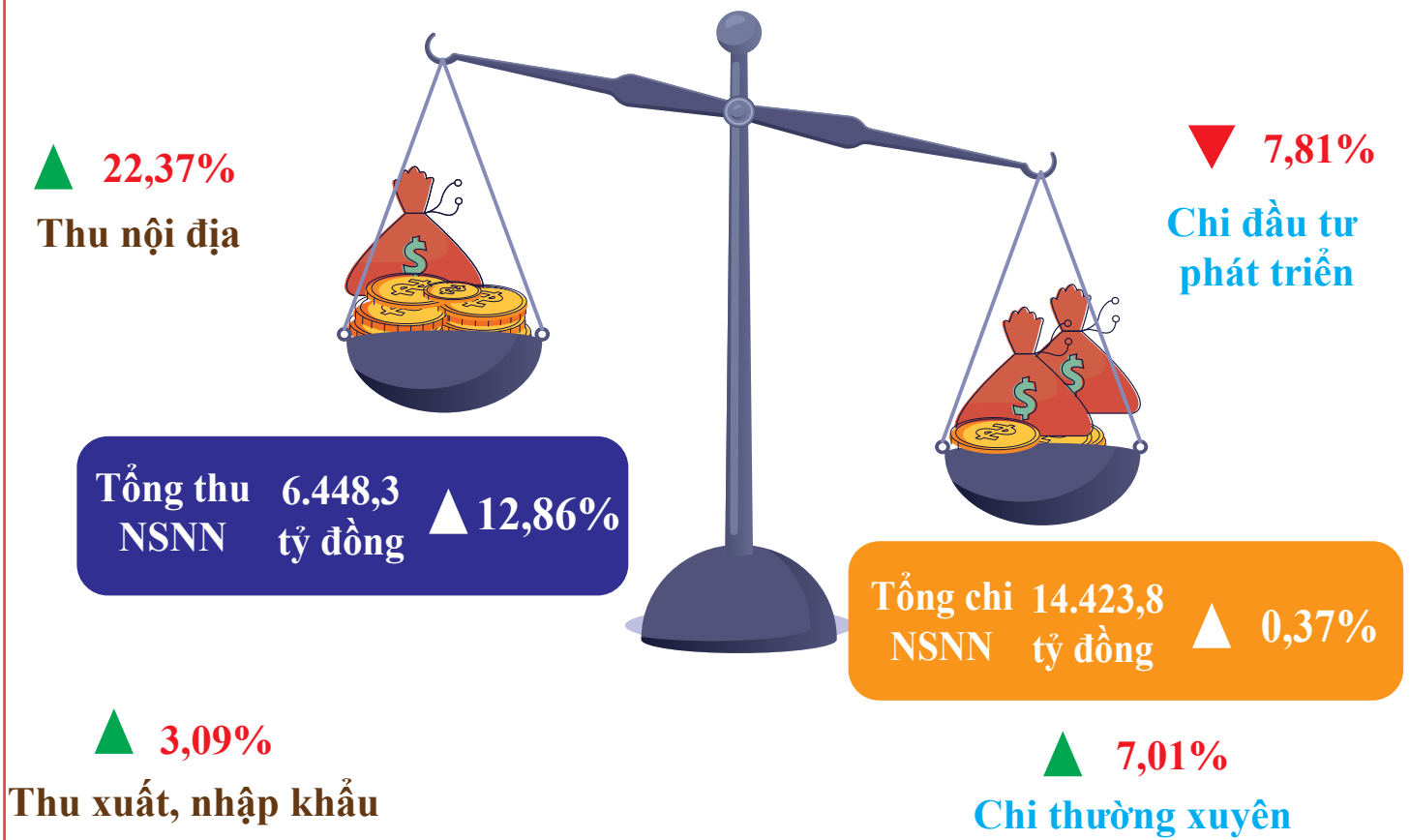


4.751,9 tỷ đồng



Vốn đăng ký

Thu chi ngân sách nhà nước ước 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Ngân hàng 4 tháng năm 2026 (so với đầu năm 2026)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 14,43%
68.502,2
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

56.703,4
tỷ đồng



▲ 14,0%

Bán lẻ hàng hóa

7.620,7
tỷ đồng



▲ 17,37%

Lưu trú, ăn uống

38,7
tỷ đồng



▲ 32,96%

Du lịch

4.139,4
tỷ đồng



▲ 15,01%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 19,54%

2.252.545 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

631.719 lượt
khách trong ngày

1.621.826 lượt
khách ngủ qua đêm



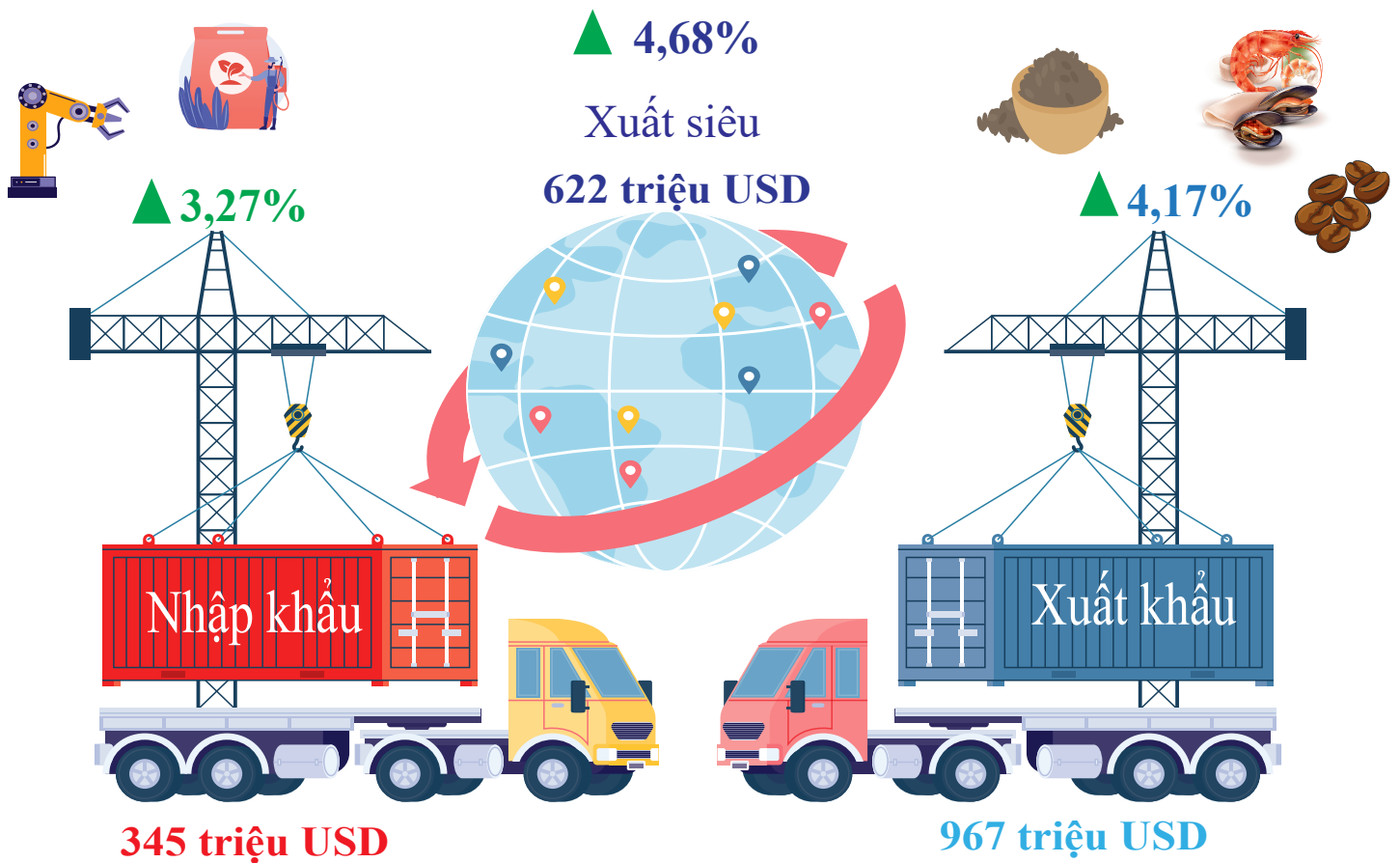
▲ 85,68%

7.951 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ. Trong đó

7.951 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế

Xuất, nhập khẩu ước 4 tháng năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

106,42%

CPI tháng 4/2026
so với
tháng 4/2025

101,02%

CPI
tháng 4/2026
so với tháng trước

104,69%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 4 tháng
năm 2026 (%)
so với cùng kỳ

177,77%

Chỉ số giá vàng
bình quân 4 tháng
năm 2026

102,47%

Chỉ số giá
đô la bình quân
4 tháng năm 2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 15,52%



Vận tải hành khách

▲ 12,96%



Vận tải hàng hóa

▲ 13,72%
3.723,5 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 13,87%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 12,88%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 4 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

9.458 nghìn HK ▲ 13,94%

Vận tải hàng hóa

6.114 nghìn tấn ▲ 13,89%



1.298 triệu lượt
HK.km ▲ 14,49%

Vận chuyển



1.902 triệu
tấn.km ▲ 12,54%

Luân chuyển

Y tế (tính đến ngày 15/4/2026)

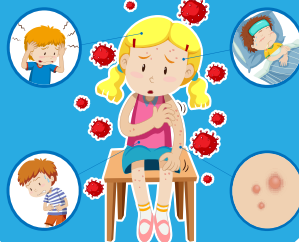
Sốt xuất huyết

591 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

691 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

03 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

101 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

0 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ (tính đến 15/4/2026) (so với cùng kỳ năm trước)

02 vụ ngộ độc thực phẩm



92 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▲ 150,0%
15 vụ cháy, nổ



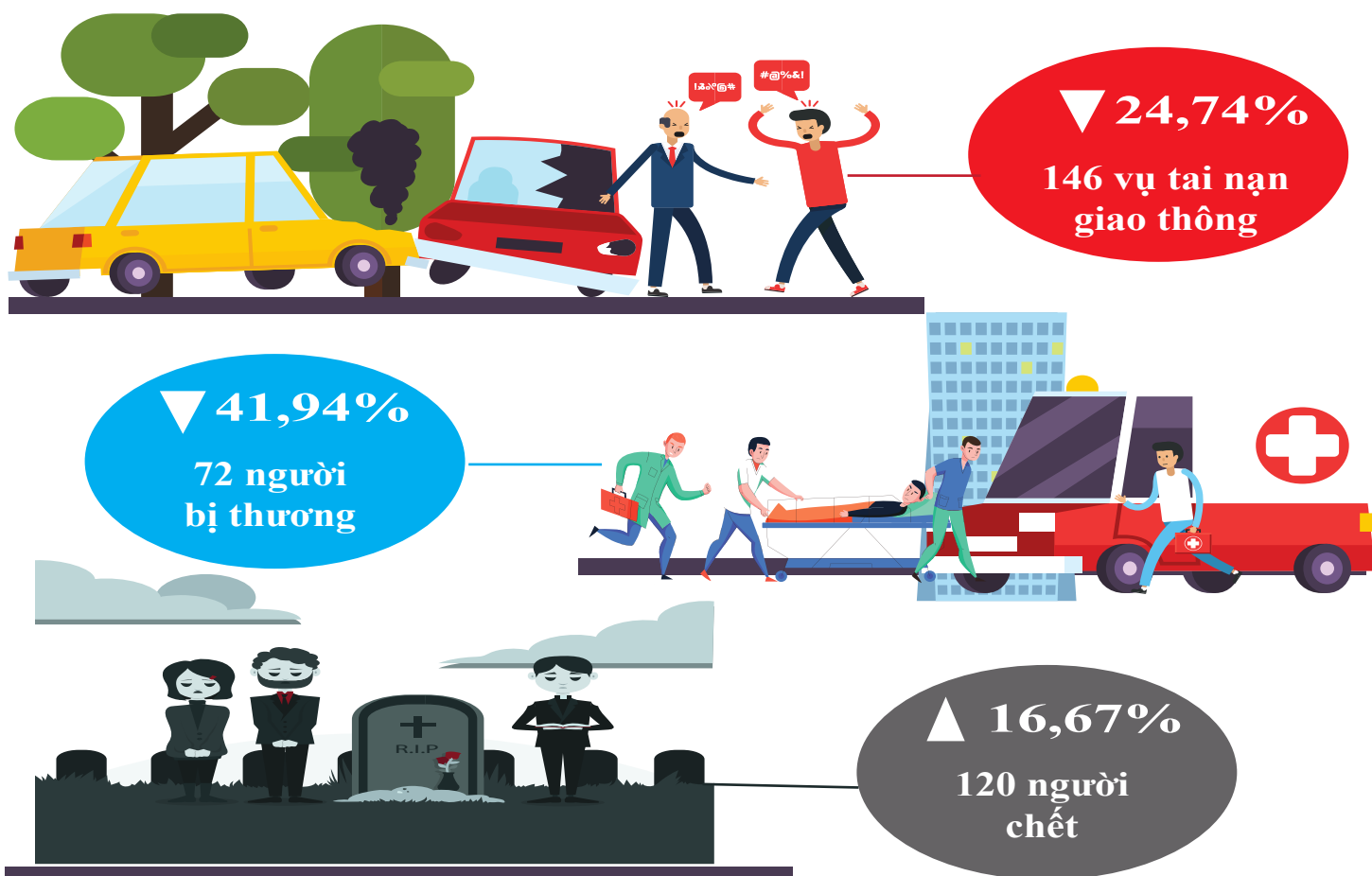
04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 2.247 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 18/4/2026



Không phát sinh

Tai nạn giao thông tính đến 18/4/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2026

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ước tính 4 tháng năm 2026

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.116.000	17.706.050	5.202.916	1.245.414	6.448.330	37,67	36,42	112,86
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa	11.068.000	11.068.050	3.953.997	812.070	4.766.067	43,06	43,06	122,37
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	373.341	44.601	417.942	37,32	37,32	114,46
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	115.722	28.432	144.154	75,87	75,87	211,63
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	131.961	53.206	185.167	42,57	42,57	116,66
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	4.830.000	4.830.000	1.999.390	338.329	2.337.719	48,40	48,40	136,78
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	1.280.000	492.260	135.648	627.908	49,06	49,06	122,20
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	325.903	95.633	421.536	39,03	39,03	141,81
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	300.000	34.739	11.819	46.558	15,52	15,52	30,30
- Thu khác ngân sách	500.000	500.000	134.510	37.048	171.558	34,31	34,31	99,84
II. Thu sở hữu kiến thiết	400.000	400.000	164.999	24.934	189.933	47,48	47,48	113,72
III. Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	1.048.000	400.000	1.448.000	26,33	23,78	90,05
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	148.000	148.000	28.870	16.130	45.000	30,41	30,41	103,09

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	39.990.422	41.271.064	10.630.450	3.793.366	14.423.816	36,07	34,95	100,37
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	9.213.575	10.469.316	4.333.304	1.600.000	5.933.304	64,40	56,67	92,19
- Chi thường xuyên	30.085.923	30.085.923	6.297.146	2.193.366	8.490.512	28,22	28,22	107,01
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	12.500	12.500	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	675.984	700.885	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	75.974	76.098	100,16
Các loại cây khác			
Ngô	5.610	5.705	101,69
Khoai lang	2.301	2.310	100,39
Đậu phụng (lạc)	600	595	99,17
Đậu tương (đậu nành)	41	40	96,20
Rau các loại	8.901	9.050	101,67
Đậu các loại	1.502	1.500	99,87
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	-	-	-
Đậu tương (đậu nành)	-	-	-
Rau các loại	-	-	-
Đậu các loại	-	-	-

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2026

ĐVT : %

	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	119,28	100,32	122,89	113,96
B.Khai khoáng	114,93	146,04	107,42	108,29
+ Khai khoáng khác	114,93	146,04	107,42	108,29
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	118,02	101,10	120,91	114,09
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	113,40	100,51	117,85	113,89
+ Sản xuất đồ uống	111,63	132,44	144,99	122,14
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	128,74	102,33	108,61	113,72
+ Dệt	126,65	101,24	126,52	152,61
+ Sản xuất trang phục	97,03	96,13	97,13	100,67
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,53	105,09	106,80	104,80
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128,16	93,95	113,37	124,11
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	127,70	103,71	120,53	129,22
+ In, sao chép bản ghi các loại	45,58	207,65	79,39	82,58
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	284,92	112,83	219,89	147,33
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	132,61	93,02	120,94	130,94
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,12	101,35	102,79	108,26
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,05	92,29	90,69	99,65
+ Sản xuất kim loại	96,35	106,45	115,32	118,00
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,32	99,54	104,13	107,34
+ Sản xuất thiết bị điện	125,67	102,28	127,78	114,65
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113,92	98,15	112,65	110,43
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,40	103,06	97,64	101,18
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,87	101,84	90,50	88,79
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	128,89	95,42	145,36	116,07
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	144,17	103,59	136,98	134,41

	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	122,78	97,17	128,60	113,76
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	122,78	97,17	128,60	113,76
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,52	115,95	123,79	113,20
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	125,12	127,10	136,11	118,99
+ Thoát nước và xử lý nước thải	100,33	84,37	104,75	108,33
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,72	99,41	105,63	104,71

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.379,2	1.450,0	5.645,5	122,16	145,30
Đá granit, pophia, bazan	M3	400,0	420,0	3.813,0	108,25	569,96
Đá xây dựng khác	M3	167.803,1	260.854,6	664.697,9	105,85	102,65
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	729,8	659,0	2.477,6	122,90	125,32
Phi lê đông lạnh	Tấn	76,2	77,0	255,6	125,00	110,87
Hạt điều khô	Tấn	9.305,2	7.243,6	36.712,3	87,52	102,60
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	28.690,0	25.290,0	100.784,1	103,43	110,05
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	590,0	580,0	2.375,0	101,93	112,13
Đường củ cải	Tấn	13.343,0	14.000,0	46.055,0	100,62	96,50
Đường RE	Tấn	32.179,0	33.000,0	100.417,0	103,96	102,74
Đường RS	Tấn	20.614,3	17.100,0	79.705,7	101,59	104,08
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	12.135,0	11.800,0	44.220,6	108,64	107,05
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.322,6	5.476,3	20.609,4	125,16	120,30
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3.200,0	3.500,0	14.200,0	426,83	245,25
Rượu khác	1000 lít	0,6	0,3	2,1	47,62	139,33
Bia hơi	1000 lít	700,7	1.200,0	3.618,2	105,97	97,83
Bia tươi	1000 lít	1.911,8	2.475,0	7.485,8	110,84	118,99
Bia đóng chai	1000 lít	4.743,7	7.770,0	24.399,1	146,47	113,91
Bia đóng lon	1000 lít	673,0	675,0	2.584,0	297,36	182,36
Nước tinh khiết	1000 lít	3.046,9	3.184,5	11.453,5	126,27	123,57
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3,3	6,0	17,1	92,45	89,20
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.150,0	2.200,0	7.815,5	108,61	113,72
Xơ lạnh	Tấn	405,0	408,0	1.830,9	136,40	172,17
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.096,2	980,8	4.342,1	107,19	105,49

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.514,7	1.459,3	5.816,3	91,91	106,27
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	180,0	190,0	729,0	109,20	105,96
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	175,0	180,0	710,0	106,51	104,57
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	18.312,0	17.982,0	65.654,0	101,77	122,07
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	297,5	305,0	1.241,1	75,50	75,92
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	6,9	7,0	27,3	38,91	70,11
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	25,7	31,8	108,1	104,09	98,72
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	131,0	134,0	417,0	128,85	140,88
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	21,6	25,2	83,8	162,67	132,07
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	76,6	353,6	786,6	59,79	60,02
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	10.660,1	11.230,7	32.984,3	248,96	153,32
Phân vi sinh	Tấn	399,2	818,3	2.611,8	74,55	68,97
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	20,0	50,0	235,0	55,56	83,93
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn	967,0	1.000,0	4.016,0	1190,48	207,65
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	419,7	1.504,5	4.524,5	110,82	100,41
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	168,9	157,1	558,2	120,94	130,94
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	169,0	174,0	673,0	102,35	106,83
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	47,5	40,0	173,5	100,00	123,05
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	59,2	61,4	227,2	522,94	205,05

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	14,4	0,00	60,25
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,8	1,3	4,8	152,94	127,66
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.659,2	17.766,4	68.171,7	109,80	100,77
Xi măng Portland đen	Tấn	5.530,0	6.800,0	21.201,4	113,56	121,41
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.965,7	12.891,7	63.436,7	70,78	76,91
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	37.736,0	33.105,0	140.023,0	88,50	106,93
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.030,0	16.000,0	59.585,0	115,32	118,00
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	16.102,0	16.070,0	62.472,0	84,71	105,50
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	283,0	370,0	935,0	132,14	128,76
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	1.243,5	1.247,2	2.635,3	4486,33	1802,26
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	45,2	42,5	173,5	333,33	166,80
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	2.407,0	2.425,7	29.281,5	20,84	63,15
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	460,0	550,0	2.328,0	166,67	197,96
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	6.098,5	3.869,9	14.692,8	171,61	280,92
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	18,0	19,0	72,0	172,73	163,64
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	59.347,7	60.700,0	218.356,8	127,78	114,65

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	4.503,0	5.500,0	22.431,0	126,67	158,56
Máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	2,0	2,0	374,0	7,41	288,94
Máy sấy nông sản	Cái	3,0	3,0	17,0	60,00	77,27
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	15.845,1	14.960,9	64.533,1	85,75	93,12
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	869,0	845,0	3.822,0	106,69	128,38
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.733,4	2.519,8	10.791,7	105,70	111,04
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	9.099,9	7.210,9	36.125,0	127,02	110,64
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	3.677,4	7.600,0	31.804,4	91,98	167,53
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	178,2	180,0	655,0	187,60	143,93
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	596,1	450,0	2.344,1	70,81	71,01
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	262,1	408,6	2.502,0	279,20	1010,10
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	507,1	503,7	1.958,2	165,40	136,25
Điện gió	Triệu KWh	80,6	63,9	326,3	146,06	88,95
Điện mặt trời	Triệu KWh	183,2	185,4	674,2	106,50	106,58
Điện thương phẩm	Triệu KWh	369,6	386,1	1.368,2	107,43	107,07
Nước uống được	1000 m3	5.224,0	6.705,4	22.223,4	137,76	119,52
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.061,9	12.966,0	49.331,3	104,88	105,18
Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng	247,0	232,6	1.024,9	102,02	127,64

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	<i>Triệu đồng</i> 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	837.444	886.380	3.147.781	22,00	94,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	822.139	872.090	3.093.174	21,94	94,46
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	545.686	565.500	2.054.871	30,71	139,15
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	460.540	485.610	1.775.725	34,30	204,49
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	250.470	275.640	921.995	18,39	54,64
Vốn nước ngoài (ODA)	8.450	12.410	41.960	4,13	258,22
Xổ số kiến thiết	17.533	18.540	74.348	18,59	79,30
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	15.305	14.290	54.607	25,95	92,52
Vốn cân đối ngân sách xã	13.540	12.450	48.820	25,19	94,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.542	4.255	12.772	45,74	24,62
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.765	1.840	5.787	56,74	81,05
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.625.153	17.515.247	68.502.227	105,35	114,79	114,43
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	13.749.165	14.501.873	56.703.380	105,47	114,42	114,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.855.018	1.980.077	7.620.709	106,74	118,87	117,37
Dịch vụ lữ hành	10.441	12.934	38.727	123,88	105,09	132,96
Dịch vụ khác	1.010.529	1.020.363	4.139.411	100,97	112,67	115,01

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.749.165	14.501.873	56.703.380	114,42	114,00
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	5.318.839	5.678.614	23.331.223	102,19	104,85
2. Hàng may mặc	457.182	501.718	2.075.109	101,41	103,99
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.764.229	1.703.878	6.807.403	105,33	107,47
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86.378	88.564	344.492	111,79	120,79
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	828.661	931.593	3.818.993	101,62	109,91
6.Ô tô các loại	396.846	396.664	1.600.652	145,04	154,98
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.155.844	1.313.836	4.774.994	102,03	107,00
8. Xăng, dầu các loại	2.454.752	2.557.023	8.718.201	154,59	131,04
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	57.218	62.093	222.181	156,52	132,58
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	764.367	751.715	2.954.093	286,26	263,48
11. Hàng hóa khác	264.093	301.312	1.261.106	101,97	102,82
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	200.756	214.863	794.933	109,67	108,03

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.865.459	1.993.011	7.659.436	118,77	117,43
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	226.729	239.850	915.890	134,80	125,84
Dịch vụ ăn uống	1.628.289	1.740.227	6.704.819	116,96	116,30
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	10.441	12.934	38.727	105,09	132,96

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.010.529	1.020.363	4.139.411	112,67	115,01
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	83.830	85.047	389.134	118,24	120,88
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	137.512	146.324	549.354	109,35	111,64
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	91.854	92.498	361.465	119,13	116,66
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224.791	229.828	871.277	105,90	110,37
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	186.660	178.836	788.888	105,37	110,18
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	77.732	78.356	321.365	126,44	125,47
7. Dịch vụ khác	208.150	209.474	857.928	120,70	120,21

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2026

ĐVT : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,95	106,42	103,16	101,02	104,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,03	105,19	101,91	101,39	103,57
Lương thực	97,92	101,26	101,54	101,45	96,81
Thực phẩm	108,80	104,66	99,53	100,39	104,44
Ăn uống ngoài gia đình	116,17	108,80	107,54	103,56	106,11
Đồ uống và thuốc lá	106,74	105,88	104,27	101,30	104,29
May mặc, giày dép và mũ nón	104,69	105,03	102,80	100,81	103,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,57	113,78	105,78	102,19	112,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,64	103,75	102,16	100,95	103,15
Thuốc và dịch vụ y tế	108,10	100,65	100,31	100,12	100,67
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,30	100,29	100,15	100,06	100,43
Giao thông	107,43	111,81	110,35	99,41	104,78
Bưu chính viễn thông	96,43	98,15	98,36	100,29	98,60
Giáo dục	99,44	104,06	100,47	99,91	103,85
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	98,95	104,40	100,49	99,89	104,18
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,02	103,18	102,51	101,77	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,61	102,43	101,82	100,65	101,92
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	212,50	154,83	111,39	93,63	177,77
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	104,30	101,58	99,82	100,17	102,47

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	997.306	3.723.542	102,54	110,82	113,72
Vận tải hành khách	286.777	1.047.449	103,21	111,92	115,52
Đường bộ	286.777	1.047.449	103,21	111,92	115,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	600.748	2.264.535	101,46	110,26	112,96
Đường bộ	600.748	2.264.535	101,46	110,26	112,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	59.283	222.592	106,61	111,10	113,87
Bưu chính, chuyển phát	50.498	188.966	107,41	111,00	112,88

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.619	9.458	105,31	111,22	113,94
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.619	9.458	105,31	111,22	113,94
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.619	9.458	105,31	111,22	113,94
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	361	1.298	105,68	111,30	114,49
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	361	1.298	105,68	111,30	114,49
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	361	1.298	105,68	111,30	114,49
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.608	6.114	100,81	112,31	113,89
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.608	6.114	100,81	112,31	113,89
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.608	6.114	100,81	112,31	113,89
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	497	1.902	105,91	109,48	112,54
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	497	1.902	105,91	109,48	112,54
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	497	1.902	105,91	109,48	112,54
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

19. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	33	146	103,13	71,74	75,26
Đường bộ	32	144	103,23	69,57	74,23
Đường sắt	1	2	100,00	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	33	120	143,48	86,84	83,33
Đường bộ	32	118	145,45	84,21	81,94
Đường sắt	1	2	100,00	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	72	61,11	44,00	58,06
Đường bộ	9	70	50,00	36,00	56,45
Đường sắt	2	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	15	166,67	500,00	250,00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	45	2.247	47,87	47,87	308,23